HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 99/NQ-HĐND	*Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ), giai đoạn 2016-2020 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 (lần 1) và Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 (lần 2) của Bộ Kế

hoạch và Đầu tư, về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ), giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 – 2020;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc phê chuẩn phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-KTNS, ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

Tổng vốn đầu tư : 12.115,666 tỷ đồng *(vốn trong nước 10.710,706 tỷ đồng; vốn nước ngoài 1.404,96 tỷ đồng)*, trong đó:

1. Phân bổ chi tiết (*90%*): 10.915,1 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn Ngân sách Trung ương: 5.576,493 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương: 2.931,143 tỷ đồng, bao gồm:

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 110 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 67,5 tỷ đồng.

- Nguồn vốn trong cân đối theo tiêu chí, định mức tại Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 14/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ là: 2.753,643 tỷ đồng.

c) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 1.143 tỷ đồng.

d) Vốn nước ngoài: 1.264,464 tỷ đồng.

2. Dự phòng chưa phân bổ (10%): 1.200,566 tỷ đồng (*trong đó: vốn trong nước 1.060,07 tỷ đồng; vốn nước ngoài là 1.40,96 tỷ đồng*).

Cơ cấu và định mức phân bổ theo các Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Uỷ ban nhân tỉnh:

1. Rà soát, hoàn thiện danh mục dự án, mức vốn bố trí cụ thể cho từng công trình, dự án để giao chi tiết cho chủ đầu tư thực hiện. Các dự án trong Danh mục bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn phải đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công. Mức vốn bố trí cho từng dự án phải bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư, tuân thủ nghiêm túc mục tiêu, định hướng, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2016-2020.

2. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư đối với các dự án quan trọng, cấp thiết theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Trường hợp có văn bản chỉ đạo của Trung ương làm thay đổi cơ cấu và mức vốn của các chương trình, dự án hoặc có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh theo quy định để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Hàng năm căn cứ mức vốn Trung ương giao và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ vốn cụ thể để triển khai thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 58/NQ/HĐND ngày 11/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu, UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XIV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr. HĐND-UBND huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH HÀ GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

I. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Mục tiêu:

a) Cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh.

b) Tập trung vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí vốn đểđẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các dự án trọng điểm, cần thiết làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn:

a) Thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết 200/2015/NQ-HĐND ngày 10/11/2015 của HĐND Tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Đảm bảo theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ và mức vốn của từng chương trình, dự án và theo từng nguồn vốn.

c) Bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, nhưng đến hết kế hoạch năm 2015 chưa bố trí nguồn để thanh toán. Đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo, UBND tỉnh sẽ

bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp giáo dục để thanh toán dứt điểm nợ đọng XDCB; đối với các dự án đầu tư trên địa bàn 30[a] và 135 UBND tỉnh sẽ lồng ghép, bố trí vốn từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các dự án khác còn lại sẽ bố trí từ các nguồn vốn sự nghiệp khác và vốn dự phòng chưa phân bổ (10%) để thanh toán rứt điểm nợ đọng XDCB.

- Bố trí vốn để thu hồi các khoản ứng trước ngân sách (*khoản ứng trước Ngân sách Trung ương và ứng trước ngân sách địa phương*).

- Bố trí vốn Ngân sách địa phương để trả nước vốn vay tín dụng ưu đãi, vay Kho bạc Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách.

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA đã ký kết Hiệp định của từng dự án trong giai đoạn 2016-2020.

- Bố trí vốn cho các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015, chuyển sang thực hiện giai đoạn 2016-2020.

d) Vốn khởi công mới dự án khi đảm bảo bố trí đủ mức vốn cho các nội dung nêu trên. Trong đó: Ưu tiên các dự án đã đủ tục đầu tư theo Điều 56, 57 Luật Đầu tư công và Điều 10, 11, 12 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015.

e) Các dự án thuộc 02 chương trình mục tiêu quốc gia (*Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững*): Bố trí vốn thanh toán nợ đọng XDCB và bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình; Bố trí vốn lồng ghép các chương trình, dự án cấp thiết (*chương trình phát triển cây dược liệu; hỗ trợ mua Xi măng để thực hiện Chương trình Xây dựng nông thôn mới*).

g) Đối với vốn nước ngoài (ODA):

- Bố trí đủ kế hoạch vốn nước ngoài cho các dự án theo khả năng thực hiện và giải ngân đối với số vốn ngân sách Trung ương đã ký kết Hiệp định của từng dự án trong giai đoạn 2016-2020. Mức vốn kế hoạch trung hạn bố trí cho từng dự án không vượt quá số vốn nước ngoài nguồn ngân sáchTtrung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Không bố trí kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các dự án:

+ Đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 chưa ký kết Hiệp định với các nhà tài trợ.

+ Không thuộc đối tượng đầu tư vốn nước ngoài nguồn ngân sách Trung ương.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN:

Tổng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 là: 12.115,666 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước 10.710,706 tỷ đồng; dự phòng 10% là 1.200,566 tỷ đồng (*trong đó năm 2016 đã giao 2.027,621 tỷ đồng; năm 2017 đã giao 2.114,482 tỷ đồng*). Chi tiết như sau:

1. Phương án tổng thể:

1.1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 6.196,103 tỷ đồng, gồm:

a) Phân bổ chi tiết (90%): 5.576,493 tỷ đồng. Bao gồm:

- Các chương trình mục tiêu hỗ trợ ngân sách Trung ương: 2.619,951 tỷ đồng.

- Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ - TTg: 23,76 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.932,782 tỷ đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.687,272 tỷ đồng, *(Chương trình 30a: 763,42 tỷ đồng; Chương trình 135: 923,852 tỷ đồng).*

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.245,510 tỷ đồng.

b) Dự phòng (10%): 619,610 tỷ đồng.

1.2. Vốn Trái phiếu chính phủ: 1.270 tỷ đồng:

- Phân bổ chi tiết (90%): 1.143 tỷ đồng.

- Dự phòng (10%): 127 tỷ đồng.

1.3. Vốn nước ngoài: 1.404,96 tỷ đồng:

- Phân bổ chi tiết (90%): 1.264,464 tỷ đồng.

- Dự phòng (10%): 140,496 tỷ đồng.

***1.4. Nguồn vốn trong cân đối Ngân sách địa phương*: 3.244,603 tỷ đồng**, bao gồm:

a) Vốn phân bổ chi tiết (90%): 2.931,143 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn tính theo tiêu chí tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015: 2.753,643 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 110 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 67,5 tỷ đồng.

b). Dự phòng (10%) chưa phân bổ: 313,460 tỷ đồng.

2. Phương án chi tiết (90%): Tổng số 10.915,1 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Vốn ngân sách Trung ương: Phân bổ theo đúng danh mục và mức vốn được Bộ Kế hoạch giao tại Quyết định số 572/QĐ – BKHĐT ngày 20/4/2017; Quyết định số 1178/QĐ - BKHĐT ngày 29/8/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (*bao gồm vốn TPCP*) giai đoạn 2016-2020: 5.576,493 tỷ đồng.

2.1.1. Chương trình mục tiêu: 2.619,951 tỷ đồng (*Phụ biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này):*

a) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Bố trí 102 dự án; tổng vốn 1.505,513 tỷ đồng; trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015: 77 dự án, vốn bố trí: 732,242 tỷ đồng (*trong đó: Thanh*

toán nợ đọng XDCB 529,978 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSTW: 68,025 tỷ đồng). Dự án chuyển tiếp: 22 dự án; vốn bố trí: 578,271 tỷ đồng (*trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB 74,61 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSTW: 19,8 tỷ đồng*). Bố trí vốn cho 03 dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, vốn bố trí 195 tỷ đồng.

b) Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: Bố trí 05 dự án; tổng vốn 65 tỷ đồng, trong đó: Dự án chuyển tiếp: 04 dự án; vốn bố trí: 40 tỷ đồng. Bố trí vốn cho 01 dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, vốn bố trí 10 tỷ đồng.

c) Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: Bố trí 37 dự án; tổng vốn 487,861 tỷ đồng, trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015: 24 dự án, vốn bố trí: 134,389 tỷ đồng (*trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB 45,345 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSTW: 38,574 tỷ đồng*). Dự án chuyển tiếp: 12 dự án; vốn bố trí: 168,472 tỷ đồng (*trong đó: thu hồi vốn ứng trước NSTW: 31 tỷ đồng*). Bố trí vốn cho 01 dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, vốn bố trí 185 tỷ đồng.

d) Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: Bố trí 01 dự án chuyển tiếp 100 tỷ đồng (*trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB 9,455 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSTW: 70,545 tỷ đồng*).

đ) Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Bố trí 06 dự án; tổng vốn 83,126 tỷ đồng, trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015: 01 dự án, vốn bố trí: 5,313 tỷ đồng trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB 5,313 tỷ đồng. Dự án chuyển tiếp: 03 dự án; vốn bố trí: 35,547 tỷ đồng. Bố trí vốn cho 02 dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, vốn bố trí 42,266 tỷ đồng (*trong đó 01 dự án Hạ tầng kỹ thuật khu thương mại biên mậu Nà La theo quy hoạch XD khu KTCK Thanh Thuỷ, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư với số vốn là 2,266 tỷ đồng*).

e) Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số: Bố trí 02 dự án chuyển tiếp; vốn bố trí: 21,5 tỷ đồng (*trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB 4,314 tỷ đồng*).

f) Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: Dự kiến bố trí 01 dự án chuyển tiếp, vốn bố trí 37 tỷ đồng.

g) Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch: Bố trí 02 dự án chuyển tiếp, vốn bố trí 28,986 tỷ đồng.

h) Chương trình mục tiêu Quốc phòng - An ninh trên địa bàn trọng điểm: Bố trí 03 dự án; tổng vốn 194,62 tỷ đồng, trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015: 01 dự án, vốn bố trí: 75 tỷ đồng (*trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB 48,162 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSTW: 26,838 tỷ đồng*). Dự án chuyển tiếp: 01 dự án; vốn bố trí: 49,62 tỷ đồng. Bố trí

vốn cho 01 dự án khởi công mới đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, vốn bố trí 70 tỷ đồng.

i) Hỗ trợ vốn đối ứng ODA: Tổng số kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020 là 96,345 tỷ đồng, trong đó: Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015: 10 dự án vốn bố trí 54,407 tỷ đồng (*trong đó: Thu hồi vốn ứng trước NSTW: 11,93 tỷ đồng*); chiếm 56,47% kế hoạch vốn. Dự án chuyển tiếp: 05 dự án; vốn bố trí 41,938 tỷ đồng, chiếm 43,52%. Dự phòng (10%) chưa phân bổ: 291,105 tỷ đồng.

2.1.2. Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ – TTg:23,76 tỷ đồng (*theo định mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ*).

2.1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.932,782 tỷ đồng.

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.687,272 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình 30a: 763,42 tỷ đồng.

- Chương trình 135: phân bổ cho 136 xã và 1.408 thôn ĐBKK: 923,852 tỷ đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phân bổ cho các huyện, thành phố theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ; tổng vốn giao 1.245,51 tỷ đồng;

Phụ lục số 01.1; 01.2 kèm theo Nghị quyết này

2.2. Vốn nước ngoài (ODA):1.264,464 tỷ đồng cho 12 dự án (*trong đó 04 dự án Ô 389,612 tỷ đồng*). *Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này*

2.3. Vốn trái phiếu Chính phủ:1.143 tỷ đồng, bố trí khởi công mới 146 dự án/CT, chi tiết như sau:

- 01 dự án giao thông 706,5 tỷ đồng.

- 45 dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học 436,5 tỷ đồng.

Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết

2.4. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 2.931,143 tỷ đồng, chi tiết theo các lĩnh vực sau:

a) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 110 tỷ đồng.

b) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 67,5 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn trong cân đối theo tiêu chí, định mức tại Quyết định 40/QĐ - TTg ngày 14/5/2014 là 2.753,643 tỷ đồng, phân bổ như sau:

- Phân cấp cho cấp huyện, thành phố theo nguyên tắc, tiêu chí tại Nghị quyết 200/2015/NQ-HĐND: 240 tỷ đồng (*các huyện, thành phố ưu tiên bố trí*

thanh toán dứt điểm nợ đọng XDCB các dự án do cấp huyện quyết định đầu tư và bố trí vốn, theo đúng quy định).

- Trả nợ các khoản gốc tiền vay theo khoản 3, điều 8, Luật ngân sách: 200 tỷ đồng.

- Vốn đối ứng cho các dự án ODA: 136,552 tỷ đồng.

- Bố vốn thực hiện Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng: 20 tỷ đồng.

- Dự phòng để bố trí vốn cho các dự án cấp bách, phát sinh trong kỳ kế hoạch: 150 tỷ đồng.

- Vốn bố trí cho các dự án theo tiến độ hoàn thành: 2.007,091 tỷ đồng; trong đó:

+ Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành quyết toán và hoàn thành chưa quyết toán: 1.289,281 tỷ đồng (*trong đó: thanh toán nợ cho các dự án hoàn thành 887,091 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSĐP 88,75 tỷ đồng*).

+ Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp 717, tỷ đồng (*trong đó: Thanh toán nợ XDCB: 127,975 tỷ đồng; thu hồi vốn ứng trước NSĐP 43,09 tỷ đồng*).

Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết này

d) Phương án phân bổ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương hàng năm (*sau khi trừ đi nguồn thu từ tiền sử dụng đất và nguồn thu xổ số kiến thiết*) là: 2.753,643 tỷ đồng. UBND tỉnh thực hiện phân bổ, giao chi tiết trên cơ sở số giao từng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho tỉnh, cụ thể như sau:

- Năm 2016: 710,7 tỷ đồng *(theo Quyết định số 2038/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

- Năm 2017: 506,12 tỷ đồng *(theo Quyết định số 1989/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

- Dự kiến năm 2018: 669,97 tỷ đồng *(theo Công văn số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

- Số vốn còn lại của năm 2019 và 2020 là: 866,853 tỷ đồng. UBND tỉnh sẽ thực hiện phân bổ cho từng năm, theo số giao chi tiết của Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC SỐ: 01

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2016-2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu		Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số	**9.930.897**	**8.666.433**	**2.027.090**	**2.852.632**	**3.786.711**	**1.264.464**	**0**	**0**	**1.264.464**
1	Ban Dân tộc	14.899	14.899	14.899			0			
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	2.574	2.574	2.574			0			
3	Bảo tàng tỉnh	2.799	2.799	2.799			0			
4	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.530	2.530	2.530			0			
5	BCH Quân sự tỉnh	69.371	69.371	19.751		49.620	0			
6	BQL các công trình trọng điểm tỉnh	1.076.385	1.076.385	30.463		1.045.922	0			
7	BQL Cao nguyên đá Đồng Văn	2.389	2.389	2.389			0			
8	BQL Khu kinh tế	149.165	149.165	107.869		41.296	0			
9	Ban tổ chức Tỉnh ủy	2.516	2.516	2.516			0			
10	Chi cục kiểm lâm tỉnh	1.718	1.718	1.718			0			
11	Công an tỉnh	10.000	10.000	4.000		6.000	0			
13	CT TV và Dịch vụ hạ tầng khu kinh tế	59.899	59.899	18.069		41.830	0			
12	Điện lực tỉnh	19.083	19.083	19.083			0			
14	Hạt kiểm lâm Phong Quang	168	168	168			0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu		Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu
15	Hội chữ thập đỏ	600	600	600			0			
16	Hội Đông y	2.508	2.508	2.508			0			
17	Hội Nông dân	3.200	3.200	3.200			0			
18	Sở Công Thương	110.639	110.639	10.639		100.000	0			
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	533.247	508.710	72.210		436.500	24.537			24.537
20	Sở Giao thông Vận tải	375.480	75.547	18.826		56.721	299.933			299.933
21	Sở Khoa học và Công nghệ	41.009	41.009	41.009			0			
22	Sở Lao động	16.778	16.778	16.778			0			
23	Sở Nông nghiệp và PTNT	640.654	540.654	190.674		349.980	100.000			100.000
24	Sở Tài chính	23.760	23.760			23.760	0			
25	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.070	11.070	11.070			0			
26	Sở Tư Pháp	1.500	1.500	1.500			0			
27	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	17.340	17.340	17.340			0			
28	Sở Y tế	99.674	73.099	14.599		58.500	26.575			26.575
29	Tỉnh Đoàn	12.662	12.662	12.662			0			
30	Trường Cao đẳng nghề	5.245	5.245	5.245			0			
31	Trung tâm giống cây trồng Đạo Đức	889	889	889			0			
32	Trung tâm khuyến công	1.120	1.120	1.120			0			
33	TT Kiểm nghiệp VSATTP	873	873	873			0			
34	TT nước sạch VSMT Nông thôn	228.828	3.677	3.677			225.151			225.151
35	UBND huyện Bắc Mê	248.233	248.233	74.569	148.499	25.165	0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu		Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu
36	UBND huyện Bắc Quang	534.965	534.965	309.811	123.616	101.538	0			
37	UBND huyện Đồng Văn	507.483	507.483	65.089	384.237	58.157	0			
38	UBND huyện Hoàng Su Phì	973.414	973.414	168.060	428.258	377.096	0			
39	UBND huyện Mèo Vạc	480.006	480.006	66.071	368.391	45.544	0			
40	UBND huyện Quản Bạ	910.360	733.486	51.636	277.596	404.254	176.874			176.874
41	UBND huyện Quang Bình	394.164	394.164	196.781	129.895	67.488	0			
42	UBND huyện Vị Xuyên	747.526	747.526	187.473	241.452	318.601	0			
43	UBND huyện Xín Mần	523.819	523.819	69.646	363.614	90.559	0			
44	UBND huyện Yên Minh	465.102	465.102	50.202	377.430	37.470	0			
45	UBND Thành phố Hà Giang	181.340	131.340	100.367	9.644	21.329	50.000			50.000
46	Văn phòng Tỉnh ủy	24.233	24.233	24.233			0			
47	Văn phòng UBND	18.905	18.905	8.905		10.000	0			
48	BĐP Chương trình giảm nghèo dựa trên PT hàng hóa (CPRP	378.595	17.201			17.201	361.394			361.394
49	BQL các dự án cấp thoát nước	2.180	2.180			2.180	0			
50		0	0				0			

PHỤ LỤC 2. 1

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**428,534**	**404,638**	**247,907**	**259,018**	**167,830**	**166,330**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**109,708**	**109,708**	**73,473**	**71,785**	**25,165**	**25,165**
	Phân bổ 90%					**109,708**	**109,708**	**73,473**	**71,785**	**25,165**	**25,165**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**109,708**	**109,708**	**73,473**	**71,785**	**25,165**	**25,165**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**73,899**	**73,899**	**45,114**	**43,426**	**19,165**	**19,165**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**73,899**	**73,899**	**45,114**	**43,426**	**19,165**	**19,165**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***60,096***	***60,096***	***41,341***	***39,653***	***15,392***	***15,392***
1	Nâng cấp rải nhựa đoạn đường từ UBND xã đường âm huyện Bắc Mê đi huyện Na hang Tuyên quang	Xã Yên Định	4847 m	2009 - 2013	1893/9/9/2013; 2940/18/8/2009; 2047/25/9/2013	14,066	14,066	5,361	3,673	3,673	3,673
2	Thuỷ nông Pắc Lẻ xã Đường Âm huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	792 m	2010	4035/27/11/2009	2,941	2,941	1,541	1,541	1,541	1,541
3	Kè chống sói lở trung tâm huyện ly huyện Bắc Mê	Thị trấn Yên Phú	Dài: 690,86m	2010-2016	2070/21/9/2010; 189/29/1/2015	38,261	38,261	34,261	34,261	10,000	10,000
4	Kè chống sạt lở thôn Bản Bó xã Yên Định	Xã Yên Định	Cấp IV dài : 305,25 m	2010 -2011	3450/10/9/2009; 2005/22/9/2011	4,828	4,828	178	178	178	178
b	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***					***13,803***	***13,803***	***3,773***	***3,773***	***3,773***	***3,773***
1	Cải tạo nâng cấp đường từ Km 67 quốc lộ 34 đến trung tâm xã Phú Nam huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam	Loại 5 dài 6271,68 m	2009 - 2011	2113/6/7/2009; 770/08/05/2012	13,803	13,803	3,773	3,773	3,773	3,773
c	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**35,809**	**35,809**	**28,359**	**28,359**	**6,000**	**6,000**
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020										
I	Kè Chống sạt lở thôn Nà Han Xã Yên Định huyện Bắc Mê	Xã Yên Định	Cấp VI dài : 237,6m	2010	3449/16/09/2009	4,193	4,193	2,593	2,593	1,000	1,000

2	Nâng cấp cải tạo đường từ xã Phú Nam đi km 14 đường Bắc Mê xã Đường âm huyện Bắc Mê	Phú Nam - Đường Âm	8814 m	2010	41/14/1/2010	31,616	31,616	25,766	25,766	5,000	5,000
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**81,973**	**81,973**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**66,596**	**66,596**
a	**Phân bổ (90%)**									**66,596**	**66,596**
I	**Chương trình 135**									**66,596**	**66,596**
1	BẮC MÊ									66,596	66,596
-	*Xã vùng III (9 xã)*									*51,219*	*51,219*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (15 thôn)*									*15,377*	*15,377*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**81,903**	**81,903**
a	**Phân bổ 90%**									**81,903**	**81,903**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**81,903**	**81,903**
1	Huyện Bắc Mê									81,903	81,903
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**318,826**	**294,931**	**174,434**	**187,233**	**76,069**	**74,569**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									76,069	**74,569**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**318,826**	**294,931**	**174,434**	**187,233**	**76,069**	**74,569**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**265,392**	**241,497**	**148,366**	**160,664**	**63,013**	**61,513**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**135,708**	**135,708**	**55,593**	**65,696**	**39,538**	**38,038**
1	Tu sửa thủy lợi xã Giáp Trung	Xã Giáp Trung			1964/30/9/2014	5,858	5,858	929	929	929	929
2	Tu sửa thủy lợi Ngọc trì xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn			1963/30/9/2014	2,581	2,581	795	795	795	795
3	Tu sửa thủy lợi TT Yên Phú	Xã Yên Phú		2013	1324/8/7/2016	1,956	1,956	956	1,956	956	956
4	Mở mới đường Minh Sơn đi thôn Suối Thầu xã Minh Sơn	Xã minh Sơn	3017 m	2012	1784/17/9/2015	7,223	7,223	2,615	2,615	2,615	2,615
5	Đường bê tông thôn Nà Bó, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	Xã Giáp Trung	L= 3,5 Km	2014-2015	1013/26/5/2016	12,561	12,561	4,291	4,291	4,291	4,291
6	Đường trung tâm thị trấn Huyện Bắc Mê (Sửa chữa thảm mỏng đường BT nhựa nóng, tường, chắn đất, rãnh thoát nước)	TT huyện Bắc Mê	L=5289m	05/2010 05/2011	2727/03/12/2013	15,965	15,965	7,541	7,541	6,541	6,541

7	Nâng cấp cải tạo đường vành đai trung tâm huyện Bắc Mê	TT huyện Bắc Mê	L=2312m	2009 theo KH	1928/25/9/2014	9,135	9,135	4,385	4,385	4,385	4,385
8	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất SX thôn Nà Phe thị trấn Yên Phú	Thôn Nà Phe, TT Yên Phú		2010-2014	2369 - 25/11/2015	29,531	29,531	8,532	8,532	5,530	5,530
9	Kè chống sói lở trung tâm xã Đường Hồng huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Dài: 188 m	2011	2448/17/10/2016	14,669	14,669	5,410	12,669	4,000	2,500
10	Cải tạo sửa chữa đường từ thôn Bản Tấn đi thôn Nà Vuổng xã Yên Phong (HM: Mở mới nền đường + cống thoát nước)	xã Yên Phong	2.325 m	2012-2012	312/01/02/2013	1,756	1,756	312	1,756	156	156
11	Kè chống sạt lở thôn Bản Bó xã Yên Định	Xã Yên Định	Cấp IV dài : 305,25 m	2010 -2011	1258/03/7/2012	6,133	6,133	983	983	983	983
12	Đường từ UBND xã Phú Nam - dốc 700 xã Đường Âm huyện Bắc Mê	Xã Phú Nam - xã Đường Âm	dài 8,438 km Km	2001-2010	258/20/01/2002	8,295	8,295	8,295	8,295	3,000	3,000
13	Thủy nông thôn Bông Pèng và thôn Lùng Thóa xã Minh Sơn huyện Bắc mê	Xã Minh Sơn			506/28/3/2017	7,370	7,370	2,920	2,920	1,500	1,500
14	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi thôn bản Trà xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường			1253/5/5/2017	1,162	1,162	862	862	857	857
15	UBND thị trấn Yên Phú huyện Bắc Mê (HM: San ủi mặt bằng)	TT huyện Bắc Mê	Cấp IV	2010- theo Kế hoạch vốn	4132/19/10/2009; 2453/30/10/2013; 2667/3/11/2016	11,513	11,513	6,767	7,167	3,000	3,000
(2)	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**60,796**	**60,796**	**55,976**	**55,976**	**14,475**	**14,475**
1	Nâng cấp đường vành đai huyện ly Bắc Mê (Đoạn đài tưởng niệm đến trường nội trú)	TT huyện Bắc Mê	dài 2,787 km	2001-2010	3308/18/10/2001	10,750	10,750	10,250	10,250	2,475	2,475
2	Đường Bản Sáp (xã Yên Phú) - thôn Nà Viền (xã Giáp Trung) huyện Bắc Mê , tỉnh Hà Giang	Xã Yên Phú - xã Giáp Trung	dài 21,215 Km	2001-2010	3611/20/11/2001	30,865	30,865	30,865	30,865	5,000	5,000
3	Thuỷ nông Khuổi Phúng Xã Giáp Trung	Xã Giáp Trung	3900m	2010- theo Kế hoạch vốn	2366/12/11/2014	8,345	8,345	4,215	4,215	4,000	4,000
4	Nâng cấp đường Yên Cường - Phiêng Đáy huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Xã Yên Cường	dài 16,012 Km	2001-2010	3400/11/12/2000	10,836	10,836	10,646	10,646	3,000	3,000
(3)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**68,888**	**44,993**	**36,797**	**38,993**	**9,000**	**9,000**
1	Sửa chữa,cải tạo công trình thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt Cao Sơn, Na Lang, Tùng Hán xã yên Cường huyện Bắc mê	Yên Cường - Bắc Mê		2016-2020	2228/29/10/2014	9,793	9,793	7,793	9,593	5,000	5,000
2	Kè Chống sạt lở thôn Nà Han Xã Yên Định huyện Bắc Mê	Xã Yên Định	Cấp VI dài : 237,6m	2010	3449/16/09/2009	4,193	4,193	1,593	1,593	1,500	1,500
3	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thị trấn trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Yên Phú			2388/QĐ-UBND	47,791	23,896	24,000	23,896	2,000	2,000
4	Cụm thủy lợi xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê	Đường Hồng	L=4910m	2010	4456/29/10/2009	7,111	7,111	3,411	3,911	500	500
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**36,387**	**36,387**	**16,521**	**16,521**	**12,556**	**12,556**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**31,695**	**31,695**	**14,939**	**14,939**	**11,856**	**11,856**
1	Trường tiểu học + trường MN xã Yên Định (HM: Nhà hiệu bộ; nhà vệ sinh; sân BT; cổng hàng rào)	xã Yên Định	Cấp IV	2010	483/04/02/2010; 2664/23/9/2016	5,447	5,447	3,141	3,141	3,141	3,141

2	Nhà làm việc phòng giáo dục huyện Bắc Mê	TT Yên Phú	Cấp IV	2006-2007	119/12/2/2009	748	748	98	98	98	98
3	San ủi MB trường MN và mở rộng khu dân cư xã Yên Phong (HM: San ủi MB + Đắp đất)	xã Yên Phong	Cấp IV	2010-2013	301/23/01/2014	1,030	1,030	280	280	280	280
4	Trường THCS xã Yên Phong huyện Bắc Mê (HM: Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng)	xã Yên Phong	Cấp IV	2012-2013	3351/07/11/2013	1,597	1,597	47	47	47	47
5	Trường tiểu học Trần Quốc Toản - phân hiệu II (HM: Cải tạo nhà lớp học 3 tầng)	TT Yên Phú	Cấp IV	2012-2013	90/13/01/2014	1,618	1,618	18	18	18	18
6	Trường tiểu học thị trấn Yên Phú huyện Bắc Mê (Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng)	TT Yên Phú	Cấp IV	2012-2013	3352/07/11/2013	1,222	1,222	72	72	72	72
7	Trường mầm non xã Giáp Trung (HM: Sửa chữa nhà lớp học, nhà hiệu bộ, xây mới nhà bếp. nhà vệ sinh, sân, cổng hàng rào)	Xã Giáp Trung	Cấp IV	2014-2015	1739/05/6/2014	1,522	1,522	292	292	292	292
8	Kè chống sạt lở, sân bê tông trường PTDT bán trú Giáp Trung xã Giáp Trung	xã Giáp trung	Cấp IV	2013-2013	2935 - 16/10/2014	920	920	620	620	620	620
9	Nâng cấp, cải tạo trường mầm non xã Minh Ngọc (HM: Cải tạo 03 nhà lưu trú + xây mới bếp)	xã Minh Ngọc	Cấp IV	2013	95 - 29/01/2015	1,312	1,312	212	212	212	212
10	Trường PTDT bán trú THCS xã Giáp trung (HM: San ủi mặt bằng + kè đá NLH 2 tầng)	xã Giáp trung	Cấp IV	2012-2012	2735/8/9/2014	146	146	76	76	76	76
11	Trung tâm dạy nghề (HM: Đường xuống trường, SBT, nhà vệ sinh, ô trồng cây)	TT Yên Phú	271 m	2012-2013	2806 - 14/12/2015	1,917	1,917	917	917	700	700
12	Sửa chữa trường PTTH huyện Bắc Mê (HM: Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng)	TT Yên Phú	Cấp IV	2014-2014	3224 - 31/12/2015	2,031	2,031	1,231	1,231	800	800
13	San ủi MB xây dựng Trường tiểu học xã Lạc Nông huyện Bắc Mê	xã Lạc Nông	Cấp IV	2010-2011	2401 - 11/10/2016	1,323	1,323	823	823	600	600
14	Trường TT GDTX huyện (Sửa chữa NLH 3 tầng)	TT Yên Phú	Cấp IV	2010-2010	3431 -22/11/2016	763	763	698	698	400	400
15	Trường tiểu học xã Minh Ngọc (HM: Nhà hiệu bộ 2 tầng)	xã Minh Ngọc	Cấp IV	2010	3229 - 31/12/2015	2,798	2,798	813	813	500	500
16	Trường THCS xã Đường Hồng (Kè chắn đất, sân BT, bếp ăn, tường rào, nhà WC)	xã Đường Hồng	Cấp IV	2013	2774/ 30/11/2015	1,900	1,900	700	700	700	700
17	Trường THCS thị trấn Yên Phú (HM: Nhà lớp học 2 tầng)	TT huyện	2 tầng 10 phòng học	2014-2015	3896 - 28/12/2016	5,401	5,401	4,901	4,901	3,300	3,300
(2)	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**4,692**	**4,692**	**1,582**	**1,582**	**700**	**700**
1	Trường PTDT Nội trú huyện Bắc Mê HM: Nhà đa năng	TT Yên Phú	Cấp IV		840/14/5/2015	4,692	4,692	1,582	1,582	700	700
c	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**17,047**	**17,047**	**9,547**	**10,047**	**500**	**500**
I	**Trung ương hỗ trợ các dự án đê, kè cấp bách**					**17,047**	**17,047**	**9,547**	**10,047**	**500**	**500**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**17,047**	**17,047**	**9,547**	**10,047**	**500**	**500**
1	Kè bảo vệ chống sạt lở thôn Nà Nèn xã Yên Phú huyện Bắc Mê	TT Yên Phú		2011	Biên bản quyết toán	17,047	17,047	9,547	10,047	500	500

PHỤ LỤC SỐ 2.2

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**1,723,560**	**1,234,146**	**1,251,179**	**888,426**	**550,465**	**534,965**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**459,898**	**447,325**	**368,802**	**374,100**	**101,538**	**101,538**
	Phân bổ 90%					**459,898**	**447,325**	**368,802**	**374,100**	**101,538**	**101,538**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**459,898**	**447,325**	**368,802**	**374,100**	**101,538**	**101,538**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**102,259**	**100,565**	**37,162**	**53,339**	**17,053**	**17,053**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**102,259**	**100,565**	**37,162**	**53,339**	**17,053**	**17,053**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***66,416***	***64,722***	***19,829***	***19,829***	***12,753***	***12,753***
1	Thủy nông Chu Thượng xã Tân Lập huyện Bắc Quang	xã Tân Lập	Cấp IV	2009	4340/27/10/2009; 860/09/5/2013; 2559/07/11/2013	9,880	9,880	2,410	2,410	2,410	2,410
2	Cải tạo nâng cấp Cụm thủy lợi xã Tiên Kiều	xã Tiên Kiều	Cấp IV	2010-2012	4405/29/10/2009, 1738/21/8/2013; 2460/31/10/2013	8,660	6,966	2,700	2,700	1,006	1,006
3	Đường Vào bãi rác thị trấn Việt quang	Việt Quang	3Km	2009-2013	5577/29/12/2009	5,534	5,534	1,977	1,977	1,977	1,977
4	Nâng cấp rải nhựa: Đường Liên hiệp - Hữu sản	Liên Hiệp - Hữu Sản	8,2Km	2003-2012	627/28/01/2011; 3434/23/2012	9,560	9,560	360	360	360	360
5	Nâng cấp rải nhựa: Đường Nội thị thị trấn Việt Quang đoạn từ Km 1+400 (Phía Bắc D1)	Việt Quang	1,4Km	2010-2012	3003/10/1/2001; 2388/17/8/2004; 2829/24/8/2011	32,782	32,782	12,382	12,382	7,000	7,000
b	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***					***35,843***	***35,843***	***17,333***	***33,510***	***4,300***	***4,300***
1	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Đồng Mừng xã Đồng Yên	xã Đồng Yên	Cấp IV	2010-2013	3650/25/9/2009; 925/25/5/2015	14,481	14,481	2,631	18,808	2,500	2,500
2	Cụm Thuỷ Lợi Hùng An	xã Hùng An	Cấp IV	2010-2012	1004/23/5/2014; 1506/25/5/2010	21,362	21,362	14,702	14,702	1,800	1,800

c	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*					**357,639**	**346,760**	**331,640**	**320,761**	**84,485**	**84,485**
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020										
1	NC, CT Đường Đồng Tâm - Đồng Tiến	Đồng Tâm - Đồng Tiến		2015-2017	2146/21/10/2014	104,879	94,000	84,879	74,000	65,000	65,000
2	Đường Kim Ngọc - Đồng Tâm - Đồng Tiến	Kim Ngọc-Đồng Tâm-Đồng Tiến	32Km	2014-2017	2455/30/10/2013	252,760	252,760	246,761	246,761	19,485	19,485
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**123,616**	**123,616**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**52,829**	**52,829**
I	**Chương trình 135**									**52,829**	**52,829**
1	BẮC QUANG									52,829	52,829
-	*Xã vùng III (3 xã)*									*18,583*	*18,583*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (34 thôn)*									*34,246*	*34,246*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**70,787**	**70,787**
a	**Phân bổ 90%**									**70,787**	**70,787**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**70,787**	**70,787**
1	Huyện Bắc Quang									70,787	70,787
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**1,263,662**	**786,821**	**882,377**	**514,326**	**325,311**	**309,811**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**325,311**	**309,811**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**1,263,662**	**786,821**	**882,377**	**514,326**	325,311	**309,811**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**1,193,861**	**736,650**	**845,961**	**483,616**	**302,217**	**288,717**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**362,721**	**324,681**	**195,575**	**178,912**	**170,407**	**160,407**
1	Thủy nông Cốc Kẹn, thôn Hùng Thắng, xã Hùng An	Hùng An		2008-2009	1070/10/6/2013	748	748	548	548	548	548
2	Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 183 Vĩnh Tuy	TT Vĩnh Tuy	11,7Km	2011	2250/09/10/2013	11,012	11,012	3,821	3,821	3,341	3,341
3	XD cầu treo TT xã Vĩnh Hảo (thôn Thống nhất - Khuổi Mù) xã Vĩnh Hảo	xã Vĩnh Hảo	CT cấp IV	2010 - 2013	1119/18/6/2013	7,250	7,250	2,100	2,100	2,100	2,100
4	Cải tạo nâng cấp hồ chứa nước thôm Linh thôn Tân An xã Việt Vinh	xã Việt vinh	CT cấp IV	2010	1930/11/9/2013	9,214	9,214	6,920	6,920	6,920	6,920

5	Đường điện chiếu sáng c.cộng khu vực TT thôn Bình Long- Tân Long từ Km 205- Km208 Quốc lộ 2 thị trấn Vĩnh Tuy	TT Vĩnh Tuy	CT cấp IV	2011	93/20/01/2015	2,896	2,896	921	921	921	921
6	Chợ TT huyện Bắc Quang	TT Việt Quang	CT cấp IV	2004 - 2008	3462/17/10/2008	5,889	5,889	1,678	1,678	1,678	1,678
7	Đường giao thông nội bộ khu căn cứ cách mạng Trọng Con xã Bằng Hành	xã bằng hành	Cấp IV	2010	55/12/01/2016	2,587	2,587	1,687	1,687	1,687	1,687
8	Kè chống sạt lở Taluy âm và taluy dương MB trụ sở mới xã Tiên Kiều	xã Tiên Kiều	CT cấp IV	2010	811/6/5/2013	2,334	2,334	1,484	1,484	1,484	1,484
9	Thủy lợi An Xuân xã Đồng Yên	xã Đồng Yên	Cấp IV	2008	309/18/02/2011	3,152	3,152	752	752	752	752
10	Thủy lợi Tân Mỹ xã Việt Vinh	Xã Việt vinh	CT cấp IV	2004	2228/12/10/2011	2,146	2,146	346	346	346	346
11	Nâng cấp rải nhựa: Đường Liên hiệp - Hữu sản	Liên Hiệp - Hữu Sản	8,2Km	2003-2012	627/28/01/2011; 2119/20/10/2014	10,209	10,209	894	894	894	894
12	Trường tiểu học An Tiến xã Hùng An	Xã Hùng An				703	703	153	153	153	153
13	Nhà lớp học trường Mầm non Bằng Hành	Xã Bằng Hành				858	858	208	208	208	208
14	Sửa chữa đập, kênh thủy lợi Cốc Phay thôn Tân Thành 2 xã Liên Hiệp	Xã Liên Hiệp			4391/9/12/2015	1,701	1,701	501	1,701	501	501
15	Cấp nước thôn Trang + TT xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tâm		2014-2016	3928/19/10/2016	4,156	4,156	3,156	3,156	3,156	3,156
16	Cầu Hữu Sản - Liên Hiệp	xã Hữu Sản, xã Liên Hiệp			1910/01/10/2015	5,029	5,029	2,029	2,029	2,029	2,029
17	Đường từ Km238+300QL 2 vào khu vực thao trường bắn thôn Tân tạo xã Việt Vinh	xã Việt Vinh	4,2km	2014	1125/07/6/2016	14,204	14,204	7,129	7,004	7,129	7,129
18	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Đồng Mừng xã Đồng Yên	xã Đồng Yên	CT cấp IV	2010-2013	2611/31/10/2016	29,024	16,177	17,174	1,827	17,174	9,174
19	XD cầu treo Ngòi Cò thị trấn Vĩnh Tuy	TT Vĩnh Tuy	Cấp IV	2010	1976/19/9/2013	6,519	6,519	2,869	2,869	2,869	2,869
20	Thủy nông Chu Hạ - Minh Thượng xã Tân lập- Bắc Quang	xã Tân Lập	CT cấp IV	2010	1147/13/6/2014	6,769	6,769	4,719	4,719	4,719	4,719
21	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Việt quang	TT Việt Quang	Cấp IV	2008	1496/31/7/2014	12,803	12,803	3,018	3,018	3,018	3,018
22	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa nước thủy lợi Khuổi Mỳ thôn Bưa xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.	xã Đồng Yên			2543/27/10/2016	26,101	26,101	21,017	21,017	17,500	17,500
23	NC đập thuỷ lợi phai Na Vàng, phai Châm thôn Dung, phai Nà thìa thôn Ca xã Vô Điếm	xã Vô Điếm	Cấp IV	2011-2013	1580/12/8/2014	12,227	12,227	11,327	11,727	10,727	10,727
24	Đường nội thị TT Việt quang (đoạn 1+2+3+11+27+29)	TT Việt Quang	7km	2004	1910/11/9/2013	18,399	18,399	6,565	6,565	5,000	5,000
25	Sửa chữa thủy lợi Bản Tờ, Nà Nàng, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	Xã Quang Minh	Cấp IV		3142/16/9/2016	4,473	4,473	2,938	2,938	2,082	2,082
26	Khắc phục thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt thôn khuổi lý xã Thượng bình, huyện BQ	Xã Thượng Bình			3948/20/10/2015	5,270	5,270	3,180	3,180	3,180	3,180
27	Hồ Quang Minh, huyện Bắc Quang HM: Tuyến kênh tả	Quang Minh - Tân Quang		2014-2015	3402/29/5/2015	3,419	3,419	2,419	2,419	2,419	2,419

28	Kè chống sạt lở tạo mặt bằng khu dân cư mới xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang	xã Liên Hiệp	609,5m	2011	2247/30/10/2017	32,785	32,785	31,685	31,685	31,627	31,627
29	Nâng cấp cải tạo kênh mương cấp I, hồ Quang Minh	xã Quang Minh			4499/21/12/2015	4,300	4,300	2,050	2,050	2,050	2,050
30	Thủy lợi thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm xã Vĩnh Phúc	xã Vĩnh phúc	Cấp IV	2014	2365/11/11/2014	19,443	19,443	13,283	13,283	13,283	13,283
31	XD cầu treo Khuổi Lý xã Thượng Bình	Xã Thượng Bình	CT cấp IV	2007-2010	2334/2/11/2012	5,485	5,485	409	409	409	409
32	CNSH thôn Kim, Trụ sở UBND xã, Trường THCS, Trạm y tế xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	Xã Tiên Kiều	CNSH	2014-2015	2048/14/8/2015	3,581	3,581	1,177	1,177	1,177	1,177
33	CNSH Trung tâm xã Đồng Yên	Xã Đồng Yên		2013-2014	5869/22/10/2014	3,934	3,934	1,104	1,104	1,104	1,104
34	Thủy lợi phai Hâng xã thôn Vĩnh Trà xã Vĩnh phúc	Xã Vĩnh phúc	CT cấp IV	2009	175/20/01/2009	4,987	4,987	2,587	2,587	2,587	2,587
35	Cải tạo hội trường lớn huyện Bắc Quang	TT Việt Quang	Cấp IV	2015	3106/09/5/2017	14,231	14,231	4,328	4,328	3,393	3,393
36	Trường PTTH Tân Quang, HM: 02 nhà lớp học 24 phòng và San nền,tường kè, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ)	xã Tân Quang	Cấp IV	2009-2013	608/02/4/2009; 2445/04/12/2015	26,216	26,216	13,134	13,134	4,500	4,500
37	Nâng cấp rải nhựa Đường Nội thị thị trấn Việt Quang đoạn từ Km 1+400 (Phía Bắc D1)	Thị trấn Việt Quang	1,4Km	2010-2012	2025/14/10/2015	35,194	10,000	13,267	10,000	5,744	3,744
38	Cấp Nước sinh hoạt thôn Chàm, Thôn Phiến bổ sung tuyến ống, bể chứa các đơn vị trung tâm xã Đồng Tiến huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	CNSH	2014-2017	5629/17/10/2017	3,475	3,475	3,000	3,475	2,000	2,000
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**47,151**	**47,151**	**29,551**	**30,886**	**17,508**	**17,508**
1	Đường Kim Ngọc - Bằng Hành - Thượng bình	xã Kim Ngọc, xã Bằng Hành, xã Thượng Bình			76/9/11/2003	6,697	6,697	5,497	5,497	4,398	4,398
2	Đường từ Km 12 (BQ-XM) qua thôn Chu Thượng xã Tân Lập đến thôn Phìn Hồ xã Tân Thành	Xã Tân Lập	0,8Km	2010	1863/22/6/2009	13,729	13,729	10,629	11,529	10,000	10,000
3	Rải nhựa đường Kim Ngọc đến xã Vô Điếm	Xã Vô Điếm, xã Kim Ngọc	28,3Km	2010	1125/25/6/2015	19,525	19,525	10,610	11,045	3,000	3,000
4	Xây dựng rãnh dọc thoát nước, vỉa hè Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang	TT Vĩnh Tuy	2,8Km	2004-2012	1568/04/6/2009	7,200	7,200	2,815	2,815	110	110
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**783,989**	**364,818**	**620,835**	**273,818**	**114,302**	**110,802**
1	NC, CT Đường Đồng Tâm - Đồng Tiến	Đồng Tâm - Đồng Tiến		2015-2017	2146/21/10/2014	104,879	15,000	81,379	15,000	1,500	1,500
2	Thủy lợi Nậm Moòng xã Việt Vinh	xã Việt Vinh	Đập đầu mối, tuyến kênh 4km	2010-2012	1397/31/5/2007; 44/4/6/2013 (KQTĐ)	22,582	22,582	17,782	17,782	8,500	8,500
3	Kè chống sạt lở xã Vĩnh Hảo	xã Vĩnh Hảo	680,6m	2010	978/17/4/2009	31,243	31,243	7,743	8,243	6,000	4,000

4	Nâng cấp, cải tạo hồ chứa thuỷ lợi thôn Thia, xã Vô Điếm	xã Vô Điếm	370 ha lúa; 40ha thuỷ sản; cấp nước sinh hoạt 30 hộ	2009-2012	1002/13/5/2011	108,789	82,000	82,289	55,500	30,000	30,000
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	xã Vĩnh Tuy			2370/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	45,273	22,637	22,673	22,637	2,000	2,000
6	Nâng cấp , cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	xã Tân Quang			1336/QĐ-UBND ngày 27/6/2011	32,454	16,227	16,000	16,227	2,000	2,000
7	Kè chống sạt lở suối thủy - đường nội bộ huyện Bắc Quang	TT Việt quang	0,672 km	2011	3129/15/10/2010	29,369	29,369	22,369	22,369	7,500	6,000
8	Đường Kim Ngọc - Đồng Tâm - Đồng Tiến	Kim Ngọc-Đồng Tâm-Đồng Tiến	32Km	2014-2017	2455/30/10/2013	252,761		246,761	0	10,000	10,000
9	Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang. Hạng mục: nhà điều trị và các công trình phụ trợ	TT Việt Quang	5000m2	2015-2017	1481/30/7/2014	11,230	11,230	8,230	8,230	1,500	1,500
10	Cải tạo, nâng cấp Cụm thủy lợi xã Đồng Yên, Bắc Quang	xã Đồng Yên	120ha	2009-2016	3614/23/9/2009; 1677/01/6/2010	7,569	7,569	6,591	6,591	3,722	3,722
11	Mở mới đường Đồng Tâm - Tân quang	Đồng Tâm - Tân Quang	8km	2011-2013	2290/17/7/2009	32,962	32,962	24,140	27,240	11,580	11,580
12	Nâng cấp cải tạo đường Đồng Tâm - Đồng Tiến	Đồng Tâm - Đồng Tiến		2015-2017	2146/21/10/2014	104,879	94,000	84,879	74,000	30,000	30,000
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**16,317**	**16,317**	**14,518**	**14,518**	**11,754**	**11,754**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**3,437**	**3,437**	2,337	2,337	**2,337**	**2,337**
1.1	Trường tiểu học Quang Trung xã Vô Điếm (HM: Thiết kế bổ sung + hoàn thiện)	Xã Vô Điếm	CT cấp IV	2010	1673/25/08/2014	1,654	1,654	1,354	1,354	1,354	1,354
1.2	San ủi Mặt bằng trường MN Nậm Tuộc xã Đồng Tâm	Đồng Tâm	CT cấp IV	2011	554/30/01/2013	1,783	1,783	983	983	983	983
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**12,881**	**12,881**	12,181	12,181	**9,417**	**9,417**
2.1	Trường cấp II Đông thành, hạng mục Cổng, hàng rào, sân bê tông, kè chắn đất, khu vệ sinh, bể nước	xã Đông Thành	CT cấp IV	2006	2241/25/10/2005	967	967	967	967	917	917
2.2	Trường Mầm non Đức Xuân	Xã Đức Xuân	CT cấp IV	2011	3006/28/9/2011	1,623	1,623	923	923	500	500
2.3	MB trường MN + điểm trường tiểu học Khuổi Niếng xã Đông Thành	xã Đông Thành	Cấp IV	2010	5626/31/12/2009	10,291	10,291	10,291	10,291	8,000	8,000
B	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSDP**					**53,483**	**33,854**	**21,898**	**16,193**	**11,341**	**9,341**
I	**Đầu tư Hỗ trợ trụ sở xã**					**13,231**	**13,231**	**6,547**	**7,381**	**6,547**	**6,547**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**13,231**	**13,231**	**6,547**	**7,381**	**6,547**	**6,547**
1	Trụ sở UBND xã Đồng Yên	xã Đồng Yên	Cấp IV	2009-2014	2332/04/10/2016	6,031	6,031	3,331	3,331	3,331	3,331

2	Trụ sở UBND xã Việt Vinh	xã Việt vinh	CT cấp IV	2009-2014	785/05/5/2016	7,200	7,200	3,216	4,050	3,216	3,216
II	**Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Vùng (NQ 37)**					**8,660**	**6,966**	**1,694**	**1,694**	**1,694**	**1,694**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**8,660**	**6,966**	**1,694**	**1,694**	**1,694**	**1,694**
1	Cụm thủy lợi xã Tiên Kiều	xã Tiên Kiều	Cấp IV	2013	2460/31/10/2013	8,660	6,966	1,694	1,694	1,694	1,694
III	**Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (CT 193)**					**17,574**	**3,639**	**3,639**	**1,100**	**1,100**	**1,100**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**17,574**	**3,639**	**3,639**	**1,100**	**1,100**	**1,100**
1	DA ổn định dân cư ĐCĐC thôn Lâm xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tâm		2011-2014	2391/02/8/2010	17,574	3,639	3,639	1,100	1,100	1,100
IV	**Trung ương hỗ trợ các dự án đê, kè cấp bách**					**14,018**	**10,018**	**10,018**	**6,018**	**2,000**	**0**
(1)	**Dự án chuyển tiếp**					**14,018**	**10,018**	**10,018**	**6,018**	**2,000**	**0**
1	Đường, kè chống sạt lở thôn Tân Điền xã Kim Ngọc	xã Kim Ngọc	Cấp IV	2010-2013	5309/14/12/2010	14,018	10,018	10,018	6,018	2,000	0

PHỤ LỤC 2.3

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**615,708**	**535,708**	**330,104**	**314,501**	**516,941**	**502,027**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**234,632**	**211,575**	**132,974**	**119,568**	**52,701**	**52,701**
	Phân bổ 90%					**234,632**	**211,575**	**132,974**	**119,568**	**52,701**	**52,701**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**51,005**	**40,504**	**15,946**	**15,096**	**11,159**	**11,159**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**51,005**	**40,504**	**15,946**	**15,096**	**11,159**	**11,159**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**51,005**	**40,504**	**15,946**	**15,096**	**11,159**	**11,159**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***22,365***	***11,864***	***7,366***	***6,366***	***6,366***	***6,366***
1	Xây dựng bến xe khách huyện Đồng Văn	Đồng Văn	Cấp IV	2014-2016	1005/23/5/2014; 180/29/1/2015	13,581	6,080	4,081	3,081	3,081	3,081
2	Trụ sở UBND huyện Đồng Văn. Hạng mục: Nhà Làm việc 5 tầng.	Đồng Văn	Cấp III	2014-2016	1007/26/5/2014; 184/29/01/2015	8,784	5,784	3,285	3,285	3,285	3,285
b	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***					***28,640***	***28,640***	***8,580***	***8,730***	***4,793***	***4,793***
1	Cải tạo đường Sà Phìn - Lũng Hoà - Lũng Thầu	Sà Phìn	Loại A, cấp 6	2009-2013	4632/9/11/2009	9,402	9,402	2,942	2,942	2,343	2,343
2	Đường từ xóm Séo Lủng A ra đất mũi cột cờ Lũng Cú	Lũng Cú	Loại A, cấp 6	2010-2013	2474/14/11/2012; 2185/24/10/2014	9,320	9,320	2,550	2,700	1,350	1,350
3	Chợ trung tâm huyện Đồng Văn (Giai đoạn II). Hạng mục: Nhà chợ chính, nhà BQL chợ và các hạng mục phụ trợ.	Đồng Văn	Cấp IV	2010-2013	3431/29/10/2010	9,918	9,918	3,088	3,088	1,100	1,100
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**183,627**	**171,071**	**117,028**	**104,472**	**41,542**	**41,542**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**										
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**58,062**	**58,062**	**8,863**	**8,863**	**7,863**	**7,863**

a	***Công trình hoàn thành quyết toán***					**42,690**	**42,690**	**2,911**	**2,911**	**1,911**	**1,911**
1	Hồ Tà Kha thị trấn Phó Bảng	Phó Bảng	3684m3	2011-2012	365/08/3/2012; 1855/17/9/2012	21,770	21,770	2,474	2,474	1,474	1,474
2	Hồ Nhù Sang xã Lũng Táo	Lũng Táo	5341m3	2011-2012	362/08/3/2012; 613/19/4/2012	20,920	20,920	437	437	437	437
b	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**15,372**	**15,372**	**5,952**	**5,952**	**5,952**	**5,952**
1	Hồ treo thôn Phìn Xả xã Sính Lủng	Sính Lủng	3600m3	2010-2014	5318/19/12/2009	8,017	8,017	5,017	5,017	5,017	5,017
2	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cá Ha xã Sính Lủng	Sính Lủng	3500m3	2009-2013	106/19/1/2011	7,355	7,355	935	935	935	935
(2)	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**125,565**	**113,009**	**108,165**	**95,609**	**33,679**	**33,679**
I	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Hồ chứa NSH thôn Pó Sả xã Sủng Trái	Sủng Trái	5300 m3	2015-2017	2224/08/10/2013	14,877	13,389	11,477	9,989	7,000	7,000
2	Bố trí sắp sếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai thôn Khai hoang xã Ma Lé huyện ĐV	Ma lé		2012-2013	2326/25/10/2011	99,165	89,249	89,165	79,249	20,000	20,000
3	Hồ chứa NSH thôn Chúng pả xã Phố Cáo	Phố Cáo	3.150 m3	2015-2017	2474/01/10/2013	11,523	10,371	7,523	6,371	6,679	6,679
******	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**384,237**	**384,237**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**251,632**	**251,632**
a	**Phân bổ (90%)**									**251,632**	**251,632**
I	**Chương trình 30a**									**133,650**	**133,650**
2	ĐỒNG VĂN									133,650	133,650
II	**Chương trình 135**									**117,982**	**117,982**
1	ĐỒNG VĂN									117,982	117,982
-	*Xã vùng III (17 xã)*									*110,339*	*110,339*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (7 thôn)*									*7,643*	*7,643*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**132,605**	**132,605**
a	**Phân bổ 90%**									**132,605**	**132,605**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**132,605**	**132,605**

1	Huyện Đồng Văn									132,605	132,605
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**381,076**	**324,134**	**197,130**	**194,933**	**80,003**	**65,089**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**80,003**	**65,089**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**381,076**	**324,134**	**197,130**	**194,933**	**80,003**	**65,089**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**304,281**	**270,409**	**164,699**	**168,159**	**71,047**	**56,133**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**73,018**	**70,466**	**21,347**	**25,380**	**21,848**	**14,434**
1.1	Trụ sở xã Lũng Thầu	Lũng Thầu	Cấp IV	2010-2013	2710/30/12/2015	5,102	5,102	602	602	602	602
1.2	Thuỷ nông xóm Mã Tia và xóm Thiên Hương xã Đồng Văn	Đồng Văn	Cấp IV	2009-2013	1641/20/8/2014	2,295	2,295	1,230	1,230	1,230	1,230
1.3	Cải tạo đường Sà Phìn - Lũng Hoà - Lũng Thầu	Sà Phìn	Loại A, cấp 6	2012-2013	1698/16/8/2013	11,039	11,039	1,941	4,442	2,441	500
1.4	Kè chống sạt lở Trung tâm xã Phố Cáo (Kè suối xã Phố Cáo)	Phố Cáo	Cấp IV	2009-2011	24/5/1/2012	6,473	6,473	2,273	2,273	2,273	1,300
1.5	Khắc phục cống cổng trờ thị trấn Đồng Văn huyện Đồng Văn	TT Đồng Văn			4444/25/12/2015	2,552		552	0	552	552
1.6	Thuỷ nông Mã Pắng - Mã Tia xã Đồng Văn	Đồng Văn	Cấp IV	2009-2013	1640/20/8/2014	4,904	4,904	1,750	1,750	1,750	1,750
1.7	Đường từ xóm Séo Lùng A ra đất mũi cột cờ Lũng Cú	Lũng Cú	Loại A, cấp 6	2011-2014	2185/24/10/2014	9,253	9,253	1,800	3,883	1,800	1,300
1.8	Kè chống sạt lở ta luy dương khu dân cư đường vành đai huyện Đồng văn	Đồng Văn	Cấp IV	2011-2014	1173/13/6/2016	31,400	31,400	11,200	11,200	11,200	7,200
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**26,686**	**20,366**	**11,974**	**11,652**	**6,199**	**6,199**
2.1	Cấp nước sinh hoạt thôn Sủa Pả xã Phố Cáo, huyện Đồng Văn	Phố Cáo		2012-2015	487/9/3/2012	5,822	5,822	3,078	3,078	2,078	2,078
2.2	Trụ sở xã Sùng Trái	Sùng Trái	Cấp IV	2010-2014	54/6/1/2012	5,280	5,280	2,722	3,100	1,480	1,480
2.3	SUMB nhà văn hóa thôn cộng đồng, NLTGV, NLH thôn Sủa pả xã Phố Cáo	Phố Cáo		2011-2014	2334/8/9/2010	6,963	6,963	4,333	4,333	1,500	1,500
2.4	Đường từ TT xã đi thôn Má Xí A-B xã Ma Lé	Ma Lé	Loại A, cấp 6	2008-2013	223/23/1/2013	8,621	2,301	1,841	1,141	1,141	1,141
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**204,577**	**179,577**	**131,377**	**131,127**	**43,000**	**35,500**
3.1	Bảo tàng không gian Văn hóa các dân tộc vùng Cao nguyên đá Đồng Văn	TT Đồng Văn	Cấp III	2017-2020	918/24/5/2017	19,864	19,864	19,864	19,864	5,000	5,000
3.2	Kè chống sạt lở ta luy âm khu dân cư đường vành đai huyện Đồng văn	Đồng Văn	Cấp IV	2012-2014	3073/9/10/2015; 820/10/5/2016	35,148	35,148	24,648	24,648	14,000	10,500

3.3	Nâng cấp mở mới đường ô tô từ trung tâm UBND xã Lũng Thầu (Đồng Văn) đi Súng Pảo xã Hữu Vinh (Yên Minh)		L=7,5KM	2010-2016	5323/14/2/2009; 1258/9/6/2010	35,148	35,148	18,648	18,648	7,000	7,000
3.4	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	Phó Bảng			1344/QĐ-UBND ngày 30/6/2011	44,001	22,001	22,001	22,001	2,000	2,000
3.5	Chợ trung tâm xã Sà Phìn huyện Đồng Văn	Sà Phìn	Cấp IV	2015-2017	2109/17/10/2014; 760/29/4/2016	17,054	17,054	12,054	12,054	2,000	2,000
3.6	Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu Hồ thôn Đoàn Kết, thị trấn Đồng Văn	Đồng Văn	loại A GTNT, cấp 4	2015-2016	2954/29/10/2014	4,480	4,480	3,130	4,480	2,000	2,000
3.7	Đường Mà Lùng, xã Lũng Táo	Lũng Táo	Loại A, cấp 6	2,015	695/11/4/2014	13,320	13,320	7,120	7,120	2,000	2,000
3.8	Trụ sở xã Tả Lủng, huyện Đồng Văn	Tả Lủng	Cấp IV	2016-2020	422/23/3/2016	14,950	14,950	13,450	13,450	5,000	5,000
3.9	Đường Ma lé- Má Lù kha	Ma Lé	Loại A, cấp 6	2008-2014	1616/7/7/2014	20,613	17,613	10,463	8,863	4,000	0
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**48,794**	**39,594**	**24,051**	**23,890**	**6,072**	**6,072**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**2,800**	**2,800**	**711**	**711**	**711**	**711**
1.1	Trường mầm non xã Thải Phìn Tủng (hạng mục phụ trợ)	Thải Phìn Tủng	Cấp IV	2013-2013	74/27/1/2014	2,800	2,800	711	711	711	711
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**24,922**	**15,722**	**5,913**	**5,752**	**4,861**	**4,861**
2.1	Kè đá, cổng hàng rào, sân bê tông trường THCS xã Thải Phìn Tủng	Thải Phìn Tủng	Cấp IV	2010-2014	1371/13/7/2012	11,403	11,403	2,550	2,550	2,500	2,500
2.2	Trường MN Lũng Thầu	Lũng thầu			1691/11/7/2014	11,402	2,902	2,202	2,202	1,200	1,200
2.3	Trường tiểu học B thị trấn Đồng Văn	Đồng văn			2912/29/8/2013	2,117	1,417	1,161	1,000	1,161	1,161
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**21,072**	**21,072**	**17,427**	**17,427**	**500**	**500**
3.1	Kè trung tâm GDTX huyện (đoạn II)	Đồng Văn	Cấp IV	2011-2014	142/20/1/2012	21,072	21,072	17,427	17,427	500	500
c	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**28,000**	**14,130**	**8,380**	**2,883**	**2,883**	**2,883**
I	**Đầu tư Hỗ trợ trụ sở xã**					**7,158**	**7,158**	**1,408**	**1,408**	**1,408**	**1,408**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**7,158**	**7,158**	**1,408**	**1,408**	**1,408**	**1,408**
1	Trụ sở UBND xã Sính Lủng	Sính lủng			2771/8/9/2010	2,010	2,010	760	760	760	760
2	Trụ sở xã Lũng Thầu	Lũng Thầu	Cấp IV	2010-2013	55/6/1/2012	5,147	5,147	647	647	647	647
II	**ĐTPT KT-XH tuyến biên giới Việt - Trung (QĐ 120)**					**5,992**	**476**	**476**	**476**	**476**	**476**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**5,992**	**476**	**476**	**476**	**476**	**476**

1	Thuỷ nông Hấu Chúa Ván xã Phố Cáo	Phố Cáo	Cấp IV	2007-2008	4170/09/12/2008	1,863	79	79	79	79	79
2	Thuỷ nông Suối Thầu Phố Cáo	Phố Cáo	Cấp IV	2009-2011	75/12/1/2012	1,434	31	31	31	31	31
3	Thủy nông Sủa Pả xã Phố cáo	Phố Cáo	Cấp IV	2010-2012	2130/15/10/2012	1,853	293	293	293	293	293
4	Thuỷ nông Khuẩy Mẹ - Quyết Tâm xã Đồng Văn	Đồng Văn	Cấp IV	2006-2009	1219/17/6/2011	842	73	73	73	73	73
III	**Đầu tư thực hiện Quyết định (ĐCDC) 33/TTg**					**14,851**	**6,497**	**6,497**	**1,000**	**1,000**	**1,000**
(1)	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**14,851**	**6,497**	**6,497**	**1,000**	**1,000**	**1,000**
1	DA theo QĐ 33 tại Sủa pả A - Xã Phố Cáo	Phố Cáo	Cấp IV	2011-2013	1787/10/6/2010	14,851	6,497	6,497	1,000	1,000	1,000

PHỤ LỤC 2.4

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Su Phì

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**2,525,233**	**1,753,024**	**1,214,694**	**900,192**	**975,604**	**970,104**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**1,180,499**	**1,089,455**	**693,389**	**573,242**	**373,786**	**373,786**
	Phân bổ 90%					**1,180,499**	**1,089,455**	**693,389**	**573,242**	**373,786**	**373,786**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**1,130,129**	**1,059,569**	**661,919**	**557,156**	**357,700**	**357,700**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**1,074,491**	**1,003,931**	**616,959**	**512,296**	**351,950**	**351,950**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**1,074,491**	**1,003,931**	**616,959**	**512,296**	**351,950**	**351,950**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***705,611***	***674,078***	***357,756***	***255,120***	***197,560***	***197,560***
1	Đường TTCX Thông Nguyên	Thông Nguyên	Cấp 3; L=4,051 Km đường bê tông	2010-2011	4932/26/11/2009; 833/26/3/2010	11,762	11,762	4,677	4,677	4,677	4,677
2	Thuỷ nông Giàng thượng IV, xã Thông Nguyên	Thông Nguyên	L=3.727 m; tưới 60 ha	2010-2016	221/21/1/2010; 174/29/01/2015	13,083	13,083	5,583	5,583	5,583	5,583
3	XD đập đầu mối, tuyến kênh CNSH và SX các thôn: Chúng Phùng,Túng Quá lin, Tả Chải xã Túng Sán	Túng Sán	85 ha	21/4/2010-21/12/2011	1460/30/7/2012	31,393	31,393	4,893	4,893	4,093	4,093
4	Đường đến xã Đản Ván (BX đường + kè trường học+ trạm y tế+ UBND xã)	Đản Ván	9,08 Km	2008-2016	4078/25/12/2007; 3320/8/10/2008; 2779/3/11/2008; 3646/15/11/2010; 182/29/1/2015	76,022	76,022	11,101	11,101	11,101	11,101
5	XD đập đầu mối, tuyến kênh CNSH và SX các thôn: Thu Lùng + bản chè 1+2 xã Tân Tiến	Tân Tiến	130 ha	2010 - 2011	214/21/1/2010; 1459/30/7/2012	43,590	43,590	9,693	9,693	9,693	9,693
6	Cụm Thuỷ nông Xã Ngảm Đăng Vài	Ngảm Đăng Vài	L=5,8 km, tưới 71 ha	4/2010-12/2011 - 21/4/2012	4126/19/10/2009	9,212	9,212	4,709	4,709	2,200	2,200
7	Kè chống sạt lở khu dân cư và công an huyện Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì		2008-2016	113/19/01/2011; 178/29/1/2015	16,093	11,793	5,793	5,793	5,793	5,793

8	NC, làm mới hệ thống đập đầu mối và hạng mục chính CT thuỷ lợi	25 xã	Tưới 726 Ha	29/6/2011 - 29/5/2013	4761/31/12/2010; 2660/29/10/2013; 2148/30/9/2013	73,818	46,585	43,318	16,085	14,085	14,085
9	Đường từ xã Pờ Ly Ngài - xã Nàng Đôn	Pờ Ly Ngài - Nàng Đôn	dài 4,925 km bê tông	2010-31/12/2012	2910/17/8/09	14,313	14,313	6,813	6,813	6,813	6,813
10	NC,SC các đoạn xung yếu xung yếu đường Pố Lồ - Thèn chu phìn	Pố Lồ - Thèn Chu Phìn		2006-2010	279/29/2/2012; 191/QĐ-UBND 29/01/2015	23,383	23,383	2,183	2,183	2,183	2,183
11	CT, NC đường liên xã Chiến Phố -Thàng Tín	Chiến Phố - Thàng Tín	Loại C, cấp 3, 10 Km	2008-2016	1968/15/9/2011; 190/QĐ-UBND 29/01/2015	26,040	26,040	3,140	3,140	3,140	3,140
12	Đường liên xã Nậm Dịch - Bản Péo.	Nậm Dịch - bản Péo.	Nền + thoát nước dài : 5,796 km	9/6/2010 - 9/6/2012	732/31/3/2010	15,555	15,555	9,113	9,113	2,000	2,000
13	Kè khu DC,Trụ sở UB xã, trạm y tế xã Chiến Phố	Chiến Phố	Kè L=442m	2010-2013	374/5/3/2010; 2713/28/11/2013	41,097	41,097	33,597	33,597	21,055	21,055
14	NC,SC đường VQ-Bản Luốc (Đoạn VQ- Bản Luốc - Nậm Dịch)	Vinh Quang - Bản Luốc	NC,BT; 8,931 km	12/11/2008 - 30/6/2013	1382/09/05/2008; 4660/10/11/2009; 2712/31/08/2010; 564/26/03/2013; 2682/22/11/2013	133,878	133,878	74,615	22,612	15,662	15,662
15	Thủy lợi thôn bản Pắng + thôn Bản Máy, xã Bản Máy huyện Hoàng Su Phì; Hạng mục: Bổ sung thủy lợi Sao Khổ Ván, thôn Bản Pắng thôn Bản Máy, xã Bản Máy	Bản máy	90 ha	15/12/2008 - 15/12/2009	3573/11/11/2010	34,126	34,126	21,669	21,669	15,669	15,669
16	NC, sữa chữa đường Ngàm Đăng Vài (đoạn Km 55- Ngàm Đăng Vài); NC, sửa chữa đường Ngàm Đăng Vài + BX đoạn NĐV- Km 47 Nậm Dịch	Ngàm Đăng Vài	Cấp 4,CR5,36 Km; 10 km	27/5/08-27/2010;'16/4/2010; 16/3/2013; 31/12/2013	4023/20/12/2007; 102/15/1/2009; 4658/10/11/2009; 787/22/4/2009; 221/29/1/2010; 2271/18/10/2011; 693/11/4/2014	70,944	70,944	83,396	60,996	41,350	41,350
17	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn làng Giang xã Thông Nguyên	Thông nguyên	3/5/2010-4/2012	3/5/2010-4/2012	2504/28/7/2009; 373/5/3/2010; 1476/31/7/2012	42,550	42,550	24,650	23,650	23,650	23,650
18	Kè chống sạt lở đồn biên phòng Thàng Tín xã Thàng Tín	Xã Thàng Tín	350 m + tường rào	25/9/2011-25/5/2013	1233/21/6/2011; 1038/3/6/2013; 1892/9/9/2013	23,396	23,396	7,916	7,916	7,916	7,916
19	Thủy nông đội 1,2,3 thôn Sui Thầu xã Chiến Phố	Chiến Phố	L=1,628 km, tưới 36 ha	2/7/2010 - 2/7/2011	223/21/1/2010; 673/27/4/2012	5,357	5,357	897	897	897	897
b	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***					***368,880***	***329,853***	***259,203***	***257,176***	***154,390***	***154,390***
1	Mở Mới tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu suối đỏ (CP-BM) đi khu dân cư 76 (BQ-XM)	Chiến Phố	9,092 km	2014-2018	1967/3/6/2010; 188/29/1/2015	91,462	91,462	74,462	74,462	37,690	37,690
2	Kè chống sạt lở thiên tai bảo vệ các công trình công cộng và dân cư TTVQ	TTVQ	Kè TTGDTX; dậy nghề; Chính trị; đập tràn; đường GT	2/4/09-2/6/2011	2856/13/11/2008; 1467/26/5/2009	44,356	44,356	13,279	13,279	10,000	10,000

3	NC tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ thôn Mò Phìn đi xã Chiến Phố	Chiến Phố	11,330 km	12/2010-11/2013	3356/11/11/2010	59,360	59,360	55,760	55,760	26,700	26,700
4	Kè khu DC,Trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thèn Chu Phìn	Thèn Chu Phìn	Kè BT = 633,7 m	2010-2013	2829/12/8/2009	37,106	37,106	25,606	23,606	15,000	15,000
5	NC đường từ UBND xã Nam Sơn -Nậm Khoà	Nam Sơn - Nậm Khoà	NC, BT= 13,84 Km	2014-2018	1638/24/06/2014; 179/29/1/2015	136,596	97,569	90,096	90,069	65,000	65,000
c	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**55,638**	**55,638**	**44,960**	**44,860**	**5,750**	**5,750**
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020										
I	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (GĐ1)	Chiến Phố	9,939 km	2012-2/2013	3412/29/10/2010; 183/29/1/2015	55,638	55,638	44,960	44,860	5,750	5,750
B	**Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch**					**50,370**	**29,886**	**31,470**	**16,086**	**16,086**	**16,086**
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**50,370**	**29,886**	**31,470**	**16,086**	**16,086**	**16,086**
I	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
I	NC đường du lịch từ TT xã Nam Sơn đi di tích ruộng bậc thang xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	GT loại A- 6 km	12/6/2014-12/4/2017	2303/18/10/2013	50,370	29,886	31,470	16,086	16,086	16,086
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**428,258**	**428,258**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**246,902**	**246,902**
a	**Phân bổ (90%)**									**246,902**	**246,902**
I	**Chương trình 30a**									**125,550**	**125,550**
6	HOÀNG SU PHÌ									125,550	125,550
II	**Chương trình 135**									**121,352**	**121,352**
1	HOÀNG SU PHÌ .									121,352	121,352
-	*Xã vùng III (23 xã)*									*119,838*	*119,838*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (2 thôn)*									*1,514*	*1,514*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**181,356**	**181,356**
a	**Phân bổ 90%**									**181,356**	**181,356**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**181,356**	**181,356**
I	Huyện Hoàng Su Phì									181,356	181,356

***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**1,344,734**	**663,568**	**521,306**	**326,950**	**173,560**	**168,060**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**173,560**	**168,060**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**1,344,734**	**663,568**	**521,306**	**326,950**	**173,560**	**168,060**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**1,161,144**	**594,600**	**462,621**	**276,738**	**154,617**	**149,117**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**922,060**	**464,889**	**326,911**	**198,227**	**124,273**	**119,273**
1	Đường liên xã Nậm Dịch Bản Péo huyện Hoàng Su Phì				220/22/1/2013	25,195	1,640	1,640	1,640	1,640	1,640
2	TN Nậm Nghí xã Thông Nguyên	Xã Thông Nguyên	Tưới 51 ha	20/6/2008 - 20/6/2010	1410/11/7/2011	4,439	4,439	339	339	339	339
3	Trung tâm văn hoá thương mại HSP	Thị trấn Vinh Quang	Cấp II, 3 tầng, 2.370m2	2000- 2002	807/29/3/2007	5,282	5,282	925	925	925	925
4	Trạm xá xã Túng Sán	Túng Sán	Cấp III, 2 Tầng, 385 m2	28/6/2004- 15/4/2008	394/12/3/2015	905	905	305	305	305	305
5	Trạm xá Xã Tân Tiến	Tân Tiến	Cấp III, 2Tầng, 420 m2	12/8/2004- 15/4/2008	397/12/3/2015	723	723	323	323	323	323
6	Trụ sở Xã Nậm Khoà	Nậm Khoà	Cấp II, 2Tầng, 470 m2	12/8/2004- 15/4/2008	395/12/3/2015	634	634	139	139	139	139
7	Thuỷ lợi Túng Sán xã Túng sán	Túng Sán	19 ha; l=1,945 Km	24/11/09 - 24/3/2011	04/3/01/2012	3,618	3,618	518	1,418	1,118	1,118
8	Hệ thống cấp nước thị trấn Vinh Quang	Thị trấn Vinh Quang	Công suất : 1.500 m3/ngày đêm	01/3/2008 - 30/4/2009	345/27/2/2014	14,286	14,286	1,834	2,202	1,834	1,834
9	Trụ sở UBND xã Bản Phùng	Xã Bản Phùng	Cấp 4, II tầng	18/8/2009- 18/6/2010	103/29/01/2013	2,279	2,279	132	132	132	132
10	Trụ sở UBND xã Thông Nguyên	Xã Thông Nguyên	Cấp 3, III tầng	7/2010- 7/7/2011- 7/6-2012	163/15/01/2014	3,486	3,486	569	1,069	1,069	1,069
11	NC, SC các đoạn xung yếu xung yếu đường Pố Lồ - Thèn chu phìn	Pố Lồ - TCP		2006-2010	1969/15/9/2011	4,707	4,707	473	473	473	473
12	CT, NC đường liên xã Chiến Phố -Thàng Tín	Chiến Phố - Thàng Tín	Loại C, cấp 3, 10 Km	2009-2010	1968/15/9/2011	26,040	26,040	1,140	3,140	1,140	1,140
13	Hệ thống cấp nước sinh hoạt TTCX Pờ Ly Ngài	Pờ Ly Ngài	Cấp cho 1000 người	18/6/2003 - 19/12/2011	BBQT/3/5/2012	1,986	1,986	333	436	333	333
14	Đường km76 - Bản phùng	Bản phùng	14km	98-03	1187/30/6/2015	6,427	6,427	1,224	1,224	1,224	1,224
15	Thủy nông đội 3 thôn Giáp Trung xã Thàng Tín	Thàng Tín	14 ha	2008	4175/ 21/10/2009	1,306	1,306	775	775	775	775
16	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Máy	Xã Bản Máy			1973/01/10/2014	16,324	16,324	1,913	1,913	1,913	1,913
17	Thủy nông Nậm Piên, xã Nậm Ty, huyện Hoàng Su Phì	Nậm Ty			1472/31/7/2012	2,214	2,214	118	118	118	118

18	Cầu treo Na Pha, xã Bản Phùng	Bản Phùng	Cầu treo+ đường 2 đầu cầu	10/12/2009-10/12/2010-10/4/2011-10/12/2011-	907/13/5/2014	5,457	5,457	1,577	1,577	1,577	1,577
19	Thủy lợi Giàng Thượng 3 xã Thông Nguyên	Thông Nguyên	Cấp IV	2010-2012	2864/20/12/2012; 1680/04/09/2015	5,255	5,255	1,329	1,851	1,329	1,329
20	Khắc phục sửa chữa trung thuỷ nụng Hố Sán - Na Vang xã Pờ Ly Ngài huyện Hoàng Su Phì	Pờ Ly Ngài			724/25/4/2015	1,346		346	0	346	346
21	Khắc phục sửa chữa thuỷ lợi xã Thèn Chu Phìn huyện Hoàng Su Phì	Thèn Chu Phìn			725/25/4/2015	811		311	0	311	311
22	Thuỷ lợi thôn III Lê Hồng Phong huyện Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì			2992/28/10/2015	2,214		214	0	214	214
23	Kè luy âm Km0+200 cổng trường cấp I + II xã Nậm Dịch tuyến đường Nậm Dịch - Bản Péo huyện Hoàng Su Phì	Nậm Dịch			1914/10/7/2015	3,330		330	0	330	330
24	Kè đường Km1+700 đường liên xã Bản Péo - Tà Sử Choóng huyện Hoàng Su Phì	Bản Péo			1912/10/7/2015	2,936		936	0	936	936
25	Kè đường Km3+700 đường liên xã Bản Péo - Tà Sử Choóng huyện Hoàng Su Phì	Bản Péo			1913/10/7/2015	2,944		444	0	444	444
26	Kè chống sạt lở đồn biên phòng Thàng Tín xã Thàng Tín	Xã Thàng Tín	350 m + tường rào	25/9/2011-25/5/2013	1892- 09/9/2013	23,396	1,016	1,016	1,016	1,016	1,016
27	NC, làm mới hệ thống đập đầu mối và hạng mục công trình thuỷ lợi huyện Hoàng Su Phì	HSP			2660/9/10/2013	72,764	27,233	18,961	15,733	2,000	2,000
28	NC đường từ UBND xã Nam Sơn -Nậm Khoà	Nam Sơn - Nậm Khoà	NC, BT= 13,84 Km	2014-2018	179/29/1/2015	136,596	64,248	84,096	56,748	30,066	30,066
29	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn làng Giang xã Thông Nguyên	Thông nguyên	3/5/2010-4/2012	3/5/2010-4/2012	589/6/4/2016	53,668	13,631	32,768	12,631	5,278	5,278
30	Cấp điện thôn Nậm Than xã Tân Tiến huyện HSP	Tân Tiến		2013-2015	1456/8/6/2015	4,203	4,203	2,748	2,748	2,748	2,748
31	NC,SC đường VQ-Bản Luốc (Đoạn VQ- Bản Luốc - Nậm Dịch)	Vinh Quang - Bản Luốc	NC,BT; 8,931 km	12/11/2008 - 30/6/2013	2682/22/11/2013	154,585	52,003	25,912	3,000	3,000	2,000
32	Cấp điện cho thôn Phìn Hồ xã Tân Thành huyện Bắc Quang và thôn Nậm Piên xã Nậm Ty	Nậm Ty	Đường dây 35 KV. Trạm BA 50 KVA	18/11/2013-18/11/2015	954/22/5/2013	13,634	13,634	5,984	6,984	5,984	5,984
33	Kè chống sạt lở trung tâm xã Bản Nhùng	Bản Nhùng	2012-2014	1255/3/7/2012	2337/10/11/2014	14,926	14,926	5,576	6,176	3,092	2,092
34	Kè khu DC,Trụ sở UB xã, trạm y tế xã Chiến Phố	Chiến Phố	Kè L=442m	2010-2013	2713/28/11/2013	41,097	13,178	32,897	8,478	6,500	4,500
35	Thủy nông thôn Thu Mưng đi Pố Lồ	Pố Lồ	L= 2,086 km, tưới 30 ha	2010- 6/2012	2496/5/11/2013	8,645	8,645	4,433	4,433	4,433	4,433
36	Đường loại B GTNT thôn Làng Giang xã Thông Nguyên huyện HSP	Thông Nguyên	Cấp VI	2010-2011	2909/02/11/2011	13,402	13,402	2,140	2,140	2,140	2,140
37	Sửa chữa kênh mương và đập đầu mối 8 thôn xã Nam Sơn, huyện HSP	Nam Sơn		2013-2014	1257/6/6/2014	3,517	3,517	2,467	3,517	2,467	2,467
38	Nâng cấp đường từ UBND xã Bản Nhùng đi UBND xã Tà Sử Chóng	Bản Nhùng -Tà Sử Choóng	6,5 Km	2001	1907/21/9/2012	6,761	6,761	5,261	5,261	5,147	5,147

39	NC, sửa chữa đường Ngảm Đăng Vải (đoạn Km 55- Ngảm Đăng Vải); NC, sửa chữa đường Ngảm Đăng Vải + BX đoạn NĐV- Km 47 Nậm Dịch	Ngảm Đăng Vải	Cấp 4,CR5,36 Km; 10 km	27/5/08-27/2010;'16/4/2010; 16/3/2013; 31/12/2013	2271/18/10/2011; 702/22/4/2016	94,764	37,032	56,328	20,996	6,978	5,978
40	Thuỷ lợi thôn Tân Hạ xã Thông Nguyên	Thông Nguyên	L=2,207 km tưới 70 Ha	6/7/2010-6/7/2011	2423/1/12/2015	3,979	3,979	1,524	1,524	1,524	1,524
41	Hồ chứa thủy lợi Nàng Đôn huyện HSP	Nàng Đôn			221/2/2/2015	3,293	3,293	1,993	1,993	1,993	1,993
42	Cải tạo nâng cấp đường Thông Nguyên - Xuân Minh	Thông Nguyên-Xuân Minh		2002-2005	2320/13/10/2016	3,945	3,945	3,295	3,295	3,295	3,295
43	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Bản Péo - Tả Sử Choóng huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang				696/16/4/2013	57,717	6,211	6,211	6,211	2,211	2,211
44	Đường Nậm khoà - Tiên nguyên	Nậm khoà - Tiên nguyên	19,5 km	2001-2004	493/30/3/2012	8,427	8,427	4,512	4,512	4,512	4,512
45	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Ông Va thôn Cao Sơn 2 xã Bản Luốc	Bản Luốc		2012-2013	975/28/4/2016	1,442	1,442	812	1,044	812	812
46	Thuỷ nông thôn Nậm Lỳ 2 xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.	Bản Luốc		2007-2009	3634/24/9/2009	1,662	1,662	1,211	1,211	1,211	1,211
47	Đường trong khu di chuyển dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm xã Thông Nguyên	Thông Nguyên	Đường cấp III dài: 2,750 Km	25/01/2008 - 15/01/2012	2201/22/10/2012	3,260	3,260	522	522	522	522
48	Nâng cấp đường Vinh Quang - Đán ván	Vinh Quang - Đán ván	8,5 km	5/6/2003	492/30/3/2012	5,230	5,230	1,141	1,141	1,141	1,141
49	Đường vào 3 xã bờ nam Sông Chảy, huyện Hoàng Su Phì (Sán Sả Hồ- Pờ Ly Ngài- nàng Đôn).	Sán sả hồ - Pờ Ly Ngài - Nàng Đôn	31,6 km	12/5/2001-2002	3159/0/11/2003; 1840/18/6/2009	20,170	20,170	198	198	198	198
50	XD cầu bản BTCT Lc=6 mét (sang nhà khách sông chảy -TTVQ)	Thị trấn Vinh Quang	6 m	1998-2000	3269/3/10/2008	172	172	82	82	82	82
51	Đg Thông nguyên Xuân minh (XD 36 cống)	Thông nguyên - Xuân minh	36 cống	1995 -1996	3100/23/9/2008	364	364	64	64	64	64
52	Cải tạo nâng cấp đường VQ -Thàng Tín	VQ -Thàng Tín		2006-2010	1463/25/7/2013	1,307	1,307	99	99	99	99
53	Thuỷ nông Tà Chải (đội 8) xã Bản máy	Bản máy	15 Ha	2004	BCQT: 472/BC-STC/12/9/2007	554	554	85	85	85	85
54	TN Thiêng Rầy xã Bản nhùng	Bản nhùng	28 ha; dài 1,45 km	2007	3077/22/9/2008	2,110	2,110	206	206	206	206
55	TN Bản qua I xã Tân tiến	Tân tiến	25 ha, dài 951 m	2007-2008	BBQT	459	459	41	41	41	41
56	Cấp nước sinh hoạt xã Tả Sử Choóng	Tả Sử Choóng	930 m	2003	3212/23/10/2007	177	177	19	19	19	19
57	TN Thình là ,thôn Thượng I xã Đán Ván	Đán Ván	40 ha	11/12/2009-25/6/2010	1958/28/9/2012	778	778	28	28	28	28

58	Hệ thống cấp nước Đài truyền hình - TTVQ	Thị trấn Vinh Quang	0,73 km	2004	1840/14/8/2009	216	216	66	66	66	66
59	TN Bành Văn II(B) xã Bản Luốc	Bản Luốc	15 ha,dài 1,172 km	30/4/08-20/12/08	1945/ 25/6/2009	1,097	1,097	230	230	230	230
60	TN Trung Thành xã Hồ Thầu	Hồ Thầu	Tưới 12 ha	2008-10/2008	1437/18/5/2010	222	222	72	72	72	72
61	Thủy nông Vinh Quang xã Hồ Thầu	Hồ Thầu	17 ha	30/4/08-20/12/08	1858/17/9/2012	934	934	44	44	44	44
62	Thủy nông Cao Sơn 2 xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì	Bản Luốc	L=1380m	2009	3635/24/9/2009	1,551	1,551	1,153	1,153	1,153	1,153
63	Nhà trạm biên phòng khu vực mốc 227 thôn Giáp Trung xã Thàng Tín	Thàng Tín	5 gian, 2 tầng	26/7/2012 - 26/3/2013	2945/28/11/2013	2,998	2,998	748	748	748	748
64	Trạm xá xã Nậm Ty	Nậm Ty	Cấp IV, 2 tầng	2002	2748/20/9/2007	882	882	61	61	61	61
65	NC đường thông nguyên - tiên nguyên (Km 0 - Km5)	Thông nguyên - tiên nguyên	5km	20/3/2003 - 31/12/2004	1024/31/5/2012	2,086	2,086	1,291	1,291	1,291	1,291
66	Kè chống sạt lở khu dân cư khu phố 5	Thị trấn Vinh Quang		3/2/2010-11/5/2011	2969/27/12/2012	10,925	10,925	2,425	2,425	2,425	2,425
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**60,877**	**50,877**	**37,732**	**45,677**	**23,844**	**23,344**
1	Mở mới đường ôtô từ xã Đản Ván - TTCX Tân Tiến	Tân tiến	8km	2001	2690/5/9/2001; 4419/23/12/08	9,575	9,575	5,725	5,725	4,660	4,660
2	Thủy nông thôn Nậm Lỳ xã Bản Luốc	Bản Luốc	Tưới 28 ha	3/12/2012 - 3/6/2013	3086/28/9/2009; 2826/24/10/2011; 2648/9/10/2012; 1190/15/06/2016	4,196	4,196	2,693	2,846	1,578	1,078
3	Kè khu DC, trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thèn Chu Phìn				2829/12/8/2009	47,106	37,106	29,314	37,106	17,606	17,606
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**178,206**	**78,834**	**97,978**	**32,834**	**6,500**	**6,500**
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Nậm ty đi thôn Phìn hồ xã tân Thành, huyện bắc Quang.	Bắc Quang - Hoàng Su Phì		2013-2016	359/27/03/2013	57,912	57,912	16,912	16,912	1,000	1,000
2	Nâng cấp chợ Thị trấn Vinh Quang, huyện HSP				2326/4/10/2016	10,922	10,922	5,922	5,922	3,500	3,500
3	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố huyện Hoàng Su Phì (thi công đạt 70%)	Chiến Phố	9,939 km	2012-2/2013	3412/29/10/2010; 183/29/1/2015	55,638	10,000	39,210	10,000	500	500
4	Mở mới đường từ UBND xã Pố Lồ đi Chiến Phố huyện Hoàng Su Phì	Pố Lồ	L=10Km	2010-2012	3675/25/9/2009	53,734		35,934	0	1,500	1,500
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**10,792**	**10,792**	**3,478**	**3,828**	**2,987**	**2,987**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**9,500**	**9,500**	**2,537**	**2,887**	**2,537**	**2,537**
1	Công trình kè chống sạt lở Taluy dương trường Mầm non xã Thèn Chu Phì	Thèn Chu Phìn		06/8/2014-06/8/2015	1074/24/5/2016	1,563	1,563	613	963	613	613

2	Điểm trường Nậm Cồm trường MN xã Ngảm Đăng Vải	Ngảm Đăng Vải	2 phòng	2008-2009	166/26/1/2010	628	628	11	11	11	11
3	Trường MN TT xã Nam Sơn	Nam Sơn	2 phòng	2008-2009	2296/23/8/2010	535	535	17	17	17	17
4	Điểm trường Nhiu Sang trường MN xã Chiến Phố	Chiến Phố	2 phòng	2008-2009	334/26/2/2010	663	663	39	39	39	39
5	Trường MN xã Thông Nguyên	Thông Nguyên	1 tầng,4 phòng	2008-2009	1931/2/8/2011	1,503	1,503	248	248	248	248
6	Kè khu vực trường tiểu học TTVQ	Thị trấn Vinh Quang			2666/20/11/2013	1,398	1,398	598	598	598	598
7	Kè khu vực trường học trung tâm xã Đản Ván	Đản Ván		24/12/09-24/12/2010	Biên bản quyết toán, 20/9/2013	2,408	2,408	708	708	708	708
8	Sửa chữa cải tạo một số hạng mục trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và THCS xã Pờ Ly Ngài huyện HSP HM: Sân bê tông, cổng tường rào, nhà lớp học	Pờ Ly Ngài	Cấp IV	2012-2013	2916/1/12/2014	448	448	198	198	198	198
9	Sửa chữa cải tạo một số hạng mục trường phổ thông dân tộc bán trú xã Nậm Khòa huyện HSP HM: Sân bê tông, nhà lưu trú, khu WC	Nậm Khòa	Cấp IV	2012-2013	2917/1/12/2014	354	354	104	104	104	104
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**1,291**	**1,291**	941	941	**450**	**450**
1	Kè chống sạt lở, cổng và tường rào Trường Mầm Non xã Thàng Tín	Thàng Tín		28/10/2014-28/10/2015	850/27/5/2014	1,291	1,291	941	941	450	450
B	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**172,799**	**58,177**	**55,207**	**46,383**	**15,957**	**15,957**
I	**Đầu tư Hỗ trợ trụ sở xã**					**3,796**	**647**	**447**	**446**	446	446
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**3,796**	**647**	**447**	**446**	446	446
1	Trụ sở UBND xã Bản Phùng	Xã Bản Phùng	Cấp 4, II tầng	18/8/2009-18/6/2010	103/29/01/2013	2,279	332	132	132	132	132
2	Trụ sở UBND xã Túng Sán	Xã Túng Sán	Cấp 4, II tầng	2/2/2010-2/8/2010	2756/13/12/2011	1,516	314	314	314	314	314
II	**Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (CT 193)**					**75,250**	**4,346**	**3,799**	**3,799**	**3,799**	**3,799**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**75,250**	**4,346**	**3,799**	**3,799**	**3,799**	**3,799**
1	Dự án di chuyển dân cư,ra khỏi vùng sạt lở, lũ quét nguy hiểm đến định cư thôn tà hồ piên xã Nậm Ty	Nậm Ty	8,467 km	25/8/2009 - 25/7/2011	62/20/01/2013; 494/19/3/2013; 1472/31/7/2012	53,161	1,079	1,079	1,079	1,079	1,079
2	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng xung yếu thôn Suối Thầu xã Chiến Phố	Chiến Phố			2591/24/11/2011; 513/22/3/2013;	4,481	1,557	1,010	1,010	1,010	1,010
3	Đường dãn dân Vinh Quang-Tụ Nhân-Bản Luốc-Ngảm Đăng Vải	Vinh Quang-Tụ Nhân-Bản Luốc	4,172 km	30/8/2009 - 30/7/2011	463/15/3/2013	17,607	1,710	1,710	1,710	1,710	1,710
III	**Vốn chương trình Trung tâm cụm xã**					**3,857**	**1,009**	806	805	805	805

(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**3,857**	**1,009**	**806**	**805**	**805**	**805**
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm cụm xã Pờ Ly Ngài	Pờ Ly Ngài	Cấp cho 1000 người	18/6/2003 - 19/12/2011	BBQT/3/5/2012	1,986	536	333	333	333	333
2	Trường cấp I-II (lớp học)-Chiến phố	Chiến phố	631,8m2	2000	4233/27/12 /2007	687	134	134	133	133	133
3	Trụ sở UBND xã -Chiến phố	Chiến phố	276,4m2	2000		243	98	98	98	98	98
4	Cửa hàng thương nghiệp -Chiến phố	Chiến phố	222,3m2	2001		179	79	79	79	79	79
5	Đường giao thông -Pờ Ly Ngài	Pờ Ly Ngài	0,4km	2003	3768/14/12/2004	762	162	162	162	162	162
IV	**Trung ương hỗ trợ các dự án đê, kè cấp bách**					**22,563**	**22,563**	**19,563**	**19,563**	**1,000**	**1,000**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**22,563**	**22,563**	**19,563**	**19,563**	**1,000**	**1,000**
1	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, UBND xã, trường học xã Thảng Tín và kè chống sạt lở khu vực trường MN trường THCS xã bản Phủng	Thảng Tín - bản Phủng		20/7/2011-01/06/2013-31/12/2015	2027/6/12/2016	22,563	22,563	19,563	19,563	1,000	1,000
V	**Nguồn vốn Hạ tầng du lịch**					**50,370**	**20,490**	**21,470**	**20,490**	**6,906**	**6,906**
(3)	**Dự án chuyển tiếp**					**50,370**	**20,490**	**21,470**	**20,490**	**6,906**	**6,906**
1	NC đường du lịch từ TT xã Nam Sơn đi di tích ruộng bậc thang xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	GT loại A- 6 km	12/6/2014-12/4/2017	2303/18/10/2013	50,370	20,490	21,470	20,490	6,906	6,906
VI	**Đầu tư thực hiện Quyết định (ĐCĐC) 33/TTg**					**16,965**	**9,123**	**9,123**	**1,281**	**3,000**	**3,000**
(1)	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**16,965**	**9,123**	**9,123**	**1,281**	**3,000**	**3,000**
1	Dự án định canh định cư tập trung thôn Cán Chi Dền xã Tụ Nhân	Tụ Nhân	50hộ 200 nhân khẩu		2748/06/9/2010	16,965	9,123	9,123	1,281	3,000	3,000

PHỤ LỤC 2.5

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**521,864**	**411,344**	**279,525**	**230,406**	**483,006**	**480,006**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**135,760**	**130,374**	**96,767**	**68,427**	**45,544**	**45,544**
	Phân bổ 90%					**135,760**	**130,374**	**96,767**	**68,427**	**45,544**	**45,544**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**73,737**	**73,737**	**66,178**	**40,883**	**18,000**	**18,000**
I	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**73,737**	**73,737**	**66,178**	**40,883**	**18,000**	**18,000**
1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1.1	Đường ngã ba Lùng Thùng- Thượng Phùng - M456	Thượng Phùng	L=10,812km, Bn=5m+0,8m rãnh, Bm=3,5m		203/9/3/2010	59,192	59,192	58,832	33,538	13,000	13,000
1.2	Đường Giàng Chu Phìn -Tia Cua Si Hạt 7 xã Xín Cái	Xín Cái	L=9,46km, Bn=5m+0,8m rãnh dọc	2007-2012	58/4/1/2008	14,545	14,545	7,345	7,345	5,000	5,000
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**62,023**	**56,637**	**30,589**	**27,544**	**27,544**	**27,544**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**										
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**62,023**	**56,637**	**30,589**	**27,544**	**27,544**	**27,544**
a	***Công trình hoàn thành quyết toán***					**62,023**	**56,637**	**30,589**	**27,544**	**27,544**	**27,544**
1.1	Hồ chứa nước sinh hoạt Xín Cái	Xín Cái			459/7/3/2011; 187/10/2/2012	18,425	16,084	5,000	5,000	5,000	5,000
1.2	Hồ treo Đề Láng xã Giàng Chu Phìn	Giàng Chu Phìn			2614/30/11/2012; 1317/18/10/2013	13,153	13,153	4,544	4,544	4,544	4,544

1.3	Hồ chứa nước SH Sủng Quảng, xã Sủng Máng, huyện Mèo Vạc	Sủng Máng	CNSH 4500 nhân khẩu	2015	2182/02/10/2013;	19,478	17,530	13,478	11,530	11,530	11,530
1.4	Hồ chứa nước SH Tia Chí Dùa, TT Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	TT Mèo Vạc	CNSH 3376 nhân khẩu	2015	2181/02/10/2013;	10,967	9,870	7,567	6,470	6,470	6,470
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**368,391**	**368,391**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**235,786**	**235,786**
a	**Phân bổ (90%)**									**235,786**	**235,786**
I	**Chương trình 30a**									**129,600**	**129,600**
1	MÈO VẠC									129,600	129,600
II	**Chương trình 135**									**106,186**	**106,186**
1	MÈO VẠC									106,186	106,186
-	*Xã vùng III (17 xã)*									*102,671*	*102,671*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (4 thôn)*									*3,515*	*3,515*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**132,605**	**132,605**
a	**Phân bổ 90%**									**132,605**	**132,605**
II	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**132,605**	**132,605**
	Huyện Mèo Vạc									132,605	132,605
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**386,104**	**280,970**	**182,758**	**161,979**	**69,071**	**66,071**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**69,071**	**66,071**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**386,104**	**280,970**	**182,758**	**161,979**	**69,071**	**66,071**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**352,744**	**255,425**	**171,648**	**157,399**	**65,495**	**62,495**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**188,781**	**140,481**	**76,114**	**76,309**	**46,495**	**46,495**
1.1	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non xã Tả Lủng, huyện Mèo Vạc	Tả Lủng	Cấp IV	2014-2015	721/15/5/2015	3,824	3,824	662	662	662	662
1.2	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sủng Quảng, xã Sủng Máng, huyện Mèo Vạc	Sủng Máng	CNSH 4500 nhân khẩu	2015	2182/2/10/2013	19,478	1,948	13,478	1,948	1,948	1,948
1.3	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Chí Dùa, TT Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc	TT Mèo Vạc	CNSH 3376 nhân khẩu	2015	2181/2/10/2013	10,967	1,097	7,567	1,097	1,097	1,097

1.4	Cải tạo nâng cấp đường thị tứ Lũng làn trung tâm xã Sơn vĩ	Sơn vĩ	L= 1,7km, Bm=7,9m, Bn=13,5m	2010-2012	674/21/4/2016	18,327	18,327	5,672	7,467	5,672	5,672
1.5	Thuỷ lợi Sủng ú - Sủng máng	Sủng Máng	Đập đầu mối, kênh L =9km	2009-2014	668/22/4/2015	32,688	26,788	6,788	20,888	3,500	3,500
1.6	Đường mốc 476 - Mốc 456 xã Xín Cái	Xín Cái		2012	306/03/3/2016	47,820	47,820	5,370	7,670	2,000	2,000
1.7	Kè chống sạt lở đồn trạm Biên phòng, Hải quan biên giới xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	Thượng Phùng		2015-2017	2073/13/10/2017	44,195	29,195	29,195	29,195	29,195	29,195
1.8	Đường dây 35KV + Trạm hạ thế + đường dây 0,4KV thôn Nà pòng xã Nậm ban	Nậm Ban			996/19/7/2015	3,645	3,645	645	645	421	421
1.9	Thủy nông Hoa Cả- Khai Hoang II, Thượng Phùng	Thượng Phùng	L=2470,5m, đập đầu mối	2011	3328/30/12/2016	7,837	7,837	6,737	6,737	2,000	2,000
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**143,505**	**94,486**	**82,276**	**67,832**	**14,000**	**11,000**
2.1	Đường ngã ba lủng thủng- thượng phùng - M456	Thượng Phùng	L=10,812km, Bn=5m+0,8m rãnh, Bm=3,5m	2010-2015	246/25/1/13	84,486	84,486	52,832	59,832	9,000	6,000
2.2	Cải tạo Nâng cấp Đường KM 178 QL4C - Tát Ngà - Nậm Ban (Gói thầu 2b đoạn từ Km2-Km5	Tát Ngà-Nậm Ban	L=17,120km, Bm=3,5m, Bn=6m+0,8m rãnh	2010-2012	136/05/2/2010	59,019	10,000	29,444	8,000	5,000	5,000
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**20,458**	**20,458**	**13,258**	**13,258**	**5,000**	**5,000**
3.1	Đường Giàng chu phìn - Tia Cua Si - Hạt 7	Giàng Chu Phìn	L=9,46km, Bn=5m+0,8m rãnh dọc	2008	1484/3/8/2017	20,458	20,458	13,258	13,258	5,000	5,000
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**16,326**	**16,326**	**3,176**	**3,176**	**3,176**	**3,176**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**16,326**	**16,326**	**3,176**	**3,176**	**3,176**	**3,176**
1.1	Trường tiểu học Cán Chu Phìn	Cán Chu Phìn			941/9/5/2011	1,496	1,496	205	205	205	205
1.2	Trường tiểu học Nậm Ban	Nậm Ban			940/9/5/2011	1,454	1,454	354	354	354	354
1.3	Nhà công vụ mầm non Thượng Phùng	Thượng Phùng			2032/4/11/2013	801	801	210	210	210	210
1.4	Trường tiểu học Sơn Vĩ	Sơn Vĩ			1768/30/8/2011	1,762	1,762	316	316	316	316
1.5	Cải tạo, sửa chữa trung tâm dạy nghề huyện Mèo Vạc	TT Mèo Vạc	Cấp IV		4691/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	1,989	1,989	989	989	989	989
1.6	Nhà công vụ Trường TH xín cái	Xín Cái	Nhà cấp IV	2010-2011	729/22/4/2014	2,605	2,605	235	235	235	235
1.7	Nhà lớp học mầm non Sủng Máng	Sủng Máng	Nhà cấp IV	2010-2011	2206/28/11/12	2,524	2,524	71	71	71	71

1.8	Nhà lớp học THCS Sùng Máng	Sùng Máng	Nhà cấp IV	2006-2007	3851/07/12/10	984	984	163	163	163	163
1.9	Nhà lớp học THCS Lũng Chinh	Lũng Chinh	Nhà cấp IV	2006-2007	3853/07/12/10	992	992	253	253	253	253
1.10	Nhà lớp học THCS Cán Chu Phìn	Cán Chu Phìn	Nhà cấp IV	2006-2007	291/12/2/2015	1,719	1,719	380	380	380	380
c	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**17,034**	**9,219**	**7,934**	**1,404**	**400**	**400**
I	**Dầu tư thực hiện Quyết định (ĐCDC) 33/TTg**					**17,034**	**9,219**	**7,934**	**1,404**	**400**	**400**
1	**Dự án chuyển tiếp**					**17,034**	**9,219**	**7,934**	**1,404**	**400**	**400**
1.1	Dự án Định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Tìa Chớ, xã Xín Cái	Xín Cái		2010	5573/29/12/2009	17,034	9,219	7,934	1,404	400	400

PHỤ LỤC 2.6

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**1,674,814**	**1,193,611**	**1,034,787**	**963,219**	**737,723**	**731,723**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**1,240,325**	**1,008,079**	**827,041**	**830,371**	**402,491**	**402,491**
	Phân bổ 90%					**1,240,325**	**1,008,079**	**827,041**	**830,371**	**402,491**	**402,491**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**685,345**	**505,588**	**405,441**	**410,266**	**216,360**	**216,360**
(I)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**400,240**	**262,670**	**225,441**	**230,266**	**116,360**	**116,360**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**400,240**	**262,670**	**225,441**	**230,266**	**116,360**	**116,360**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***47,219***	***47,219***	***17,471***	***17,471***	***14,471***	***14,471***
1	Đường Tráng Kìm - Đông Hà - Tà cá	Đông Hà	Giao thông nông thôn A 6 km	2009-2016	4078/16/10/2009; 2524/20/11/2012; 181/29/1/2015	15,804	15,804	6,594	6,594	3,594	3,594
2	Đập trung thuỷ nông thôn Nà Sải và tuyến kênh xã Đông Hà	Đông Hà	Phục vụ tưới 148 ha 2 vụ	2010-2012	3315/10/9/2009; 1275/24/6/2011	15,864	15,864	8,829	8,829	8,829	8,829
3	Thuỷ lợi kết hợp CNSH thôn Xín Cái, Phín ủng xã Nghĩa Thuận	Nghĩa Thuận	CNSH 45 hộ dân; Tưới 30 ha	10/5/2010; 10/5/2013	4796/8/11/2009; 1628/5/8/2011	7,170	7,170	1,949	1,949	1,949	1,949
4	Hội trường chung huyện Quản Bạ (HM: Hội trường và các hạng mục phụ trợ)	TT Tam Sơn	Cấp IV, 2 tầng	1/6/2009; 30/7/2010	3347/08/10/2008	8,381	8,381	99	99	99	99
b	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***					***353,021***	***215,451***	***207,970***	***212,795***	***101,889***	***101,889***
1	Thuỷ lợi kết hợp CNSH, xã Tùng Vài (TBKL 22; Công văn số 866/TTg-KTKH ngày 27/5/2010)	Tùng Vài	CNSH 500 hộ & tưới 250 ha	22/12/2010; 15/4/2014	2289/26/7/2010; 2069/27/9/2013	174,085	129,299	78,704	78,704	39,367	39,367
2	Mở mới đường đến TT UBND xã Thái An (Xã chưa có đường ô tô) Văn bản: 1660/ PC-VPCP ngày 18/10/2010	Thái An	Giao thông nông thôn A 14 km	6/1/2011; 22/6/2014	3699/28/9/2009; 1983/19/9/2013	178,936	86,152	129,266	134,091	62,522	62,522
c	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**68,918**	**68,918**	**0**	**0**	**30,000**	**30,000**
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020										

1	Kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai + mở rộng của thoát nước suối Cao Mã Pờ xã Cao mã Pờ huyện Quản Bạ (Thông báo KL số 03/TB - VPCP ngày 06/01/2015; VB 4901/BC-BKHĐT 23/6/2016 TĐNV	Cao Mã Pờ	Chiều dài kè L 2.322,m Nạo Vét 1.075,m	2016 - 2018	838/14/5/2015; 1101/15/01/2016	68,918	68,918			30,000	30,000
(2)	**Dự án khởi công mới năm 2016-2020**					**216,187**	**174,000**	**180,000**	**180,000**	**70,000**	**70,000**
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020										
1	Đường giao thông+hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, Huyện Quản Bạ (TBKL 263/TB-VPCP ngày 03/08/2015; VB 2109/BC-BKHĐT 25/03/2016 TĐNV)	Nghĩa Thuận		2016-2020	2255/30/10/2017	216,187	174,000	180,000	180,000	70,000	70,000
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**154,329**	**152,834**	**53,647**	**52,152**	**41,131**	**41,131**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**										
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**139,374**	**139,374**	**43,692**	**43,692**	**33,131**	**33,131**
a	***Công trình hoàn thành quyết toán***					**88,686**	**88,686**	**27,692**	**27,692**	**26,851**	**26,851**
1	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khâu Lản xã Quyết Tiến	Quyết Tiến	CNSH 379 người ; V= 3500m3	30/7/2010; 20/10/2011	2071/27/9/2013	15,443	15,443	5,543	5,543	5,543	5,543
2	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khâu Bủng xã Quyết Tiến	Quyết Tiến	CNSH 350 hộ	18/8/2010; 24/8/2011	2072/27/9/2013	16,554	16,554	6,604	6,604	6,604	6,604
3	Hồ treo Sản trù xã Bát Đại Sơn	Bát Đại Sơn	CNSH 658 người; V= 8035 m3	14/10/2008; 14/10/2010	1161/16/6/2014	17,057	17,057	5,293	5,293	4,453	4,453
4	Hồ chứa nước sinh hoạt Thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	V=4050m3	8/5/2012; 8/12/2013	2438/21/11/2014	21,971	21,971	6,681	6,681	6,681	6,681
5	Hồ chứa nước sinh hoạt Đông Tinh xã Quyết Tiến	Quyết Tiến	V=3280m3	8/5/2012; 11/8/2013	2437/21/11/2014	17,660	17,660	3,570	3,570	3,570	3,570
b	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**50,688**	**50,688**	**16,000**	**16,000**	**6,280**	**6,280**
1	Hồ chứa nước thôn Lùng Tám Thấp xã Lùng Tám	Lùng Tám	CNSH 519 người ; V= 4200 m3	1/7/2010; 16/9/2011	451/14/3/2013	9,737	9,737	4,000	4,000	1,300	1,300
2	Hồ chứa nước Lùng Hẩu, xã Thái An	Thái An	V= 4800 m3, CNSH 698 người	2010-2011	2560/7/11/2013	17,943	17,943	4,000	4,000	1,300	1,300
3	Hồ chứa nước thôn Lùng Cúng, xã Thanh Vân	Thanh Vân	CNSH 684 người ; V= 4000 m3	2010-2011	1052/29/5/2014	8,068	8,068	3,500	3,500	2,180	2,180
4	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pờ Chúa Lủng xã Cán Tỷ	Cán Tỷ	CNSH 600 nhân khẩu; V= 9000 m3	18/8/2010; 18/8/2011	1985/20/9/2013	14,940	14,940	4,500	4,500	1,500	1,500
c	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**14,955**	**13,460**	**9,955**	**8,460**	**8,000**	**8,000**
II	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Hồ chứa nước SH Khung Nhung xã Quản Bạ	xã Quản Bạ	V=3500m3	2015-2016	2213/04/10/2013	14,955	13,460	9,955	8,460	8,000	8,000

C	Chương trình mục tiêu QP-AN trên địa bàn trọng điểm					400,651	349,657	367,953	367,953	145,000	145,000
I	Hạ tầng bảo vệ và quản lý biên giới					123,657	123,657	90,959	90,959	75,000	75,000
(1)	*Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015 (hoàn thành chưa quyết toán)*					123,657	123,657	90,959	90,959	75,000	75,000
1	Đường từ Lùng Thàng-Tân Tiến-Đìn Sán- Suối Vui xã Tùng Vải huyện Quản bạ	Tùng Vải	Giao thông nông thôn A L=8,58 km	25/12/2009; 25/12/2013	1982/19/9/2013	123,657	123,657	90,959	90,959	75,000	75,000
(2)	Dự án khởi công mới năm 2017					276,994	226,000	276,994	276,994	70,000	70,000
1	Đường ra biên giới từ xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quản Bạ (KLsố 6161/VPCP-VIII ngày 05/08/2015; VB 2110/BC-BKHĐT 25/03/2016 TĐNV)	Thanh Vân-Bát Đại Sơn		2016-2020		276,994	226,000	276,994	276,994	70,000	70,000
**	Các chương trình mục tiêu quốc gia									277,596	277,596
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									185,943	185,943
a	Phân bổ (90%)									185,943	185,943
I	Chương trình 30a									121,500	121,500
1	QUẢN BẠ									121,500	121,500
II	Chương trình 135									64,443	64,443
1	QUẢN BẠ									64,443	64,443
-	*Xã vùng III (12 xã)*									*63,584*	*63,584*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (1 thôn)*									*859*	*859*
B	Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới									91,653	91,653
a	Phân bổ 90%									91,653	91,653
I	Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)									91,653	91,653
1	Huyện Quản Bạ									91,653	91,653
***	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương					434,489	185,532	207,746	132,848	57,636	51,636
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.									57,636	51,636
I	Phân bổ chi tiết cho các dự án					434,489	185,532	207,746	132,848	57,636	51,636
a	Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)					382,220	152,198	194,964	120,712	47,509	41,509

1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**65,337**	**32,100**	**13,945**	**15,112**	**11,053**	**11,053**
1.1	Thủy nông + cấp nước sinh hoạt thôn Din Sán, xã Quyết Tiến (Bổ sung HM: bổ sung 1 số hạng mục khắc phục hậu quả thiên tai)	Quyết Tiến	Tưới 12ha lúa và 314 khẩu	2003- 2010	2024/01/8/2003; 45/14/1/2010	935	935	285	285	285	285
1.2	CNSH đội 1 thôn Tân Tiến xã Quyết Tiến	Quyết Tiến		12/2008; 12/2009	766/10/5/2011; 787/3/8/2009	403	403	27	27	27	27
1.3	Cấp nước sinh hoạt thôn Thèn ván xã Tà Ván	xã Tà Ván	Cấp nước SH cho 250 nhân khẩu	2011-2011	3342/3/10/2014	612	612	61	61	61	61
1.4	Khắc phục hậu quả thiên tai Km5+900 đến K6+100 đường Thanh Vân - Tùng Vài	Thanh Vân - Tùng Vài	Giao thông nông thôn A L=0,2 km	7/2010; 11/2010	438/27/2/2014	4,996	296	296	296	296	296
1.5	NCRN Đường vào hang Khố Mỷ xã Tùng Vài	xã Tùng Vài		2008- 2010	2752/7/8/2009	3,388	3,388	350	350	350	350
1.6	Đường Nghĩa Thuận đi Ma Sào Phố	xã Nghĩa Thuận		2009-2010	2877/ 21/12/2012	30,037	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
1.7	Cầu treo Nậm Đăm - Trúc Sơn xã Quản Bạ	Quản Bạ	L=100m	2009-2009	2323/02/11/2012	2,619	2,619	311	311	311	311
1.8	Nhà bếp ăn + nhà khách Huyện uỷ Quản bạ	TT Tam Sơn	Cấp IV, 3 tầng	1/2008; 10/2009	2027/02/10/2012	3,087	3,087	722	722	722	722
1.9	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Quyết Tiến (HM: Điều chỉnh, bổ sung cấp điện tổng thể vùng rau hoa xã Q.tiến)	Quyết Tiến	TBA và DDZ0,4Kv	Năm 2014 - 2015	1269/06/7/2017	2,653	2,653	2,000	2,353	2,000	2,000
1.10	Chợ xã Nghĩa Thuận hạng mục: San nền và rà phá bom min, vật nổ	Nghĩa Thuận		2013-2014	1322/29/8/2017	4,936	4,936	2,622	3,436	2,500	2,500
1.11	Cụm Thủy lợi xã Bát Đại Sơn, huyện Quản Bạ	Bát Đại Sơn	Phục vụ tưới 55 ha	18/6/2010; 18/3/2012	479/27/3/2017	11,670	11,670	5,770	5,770	3,000	3,000
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**304,090**	**107,306**	**174,727**	**99,308**	**33,800**	**27,800**
1	Cấp điện cho thôn Bảo An Thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ	TT Tam Sơn	DZ 0,4KV	2011-2012	99/18/1/2011	1,497	1,497	1,197	1,197	800	800
2	Mở mới đường đến TT UBND xã Thái An (Xã chưa có đường ô tô) Văn bản: 1660/ PC-VPCP ngày 18/10/2010	Thái An	Giao thông nông thôn A 14 km	6/1/2011; 22/6/2014	3699/28/9/2009; 1983/19/9/2013	178,936	86,152	112,571	81,152	23,000	20,000
3	Đường từ Lùng Thàng-Tân Tiến-Dìn Sán- Suối Vui xã Tùng Vài huyện Quản bạ	Tùng Vài	GTNT A L=8,58 km	25/12/2009; 25/12/2013	1982/19/9/2013	123,657	19,657	60,959	16,959	10,000	7,000
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**12,792**	**12,792**	**6,292**	**6,292**	**2,656**	**2,656**
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ thôn Mao Sào Phố đến thôn Tà Súng Chư xã nghĩa thuận huyện Quản Bạ	Nghĩa Thuận		2015-2017	2237/30/10/2014	12,792	12,792	6,292	6,292	2,656	2,656
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**23,777**	**23,777**	**5,286**	**5,286**	**5,286**	**5,286**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**23,777**	**23,777**	**5,286**	**5,286**	**5,286**	**5,286**
1.1	Trung tâm GDTX huyện Quản Bạ (Hạng mục: Nhà LH 6 phòng)	TT Tam Sơn	Cấp IV		349/QĐ-UBND ngày 30/3/2015	3,278	3,278	578	578	578	578
1.2	Trung tâm GDTX huyện Quản Bạ (Hạng mục: Nhà LH 4 phòng)	TT Tam Sơn	Cấp IV		3750/11/11/2016	2,057	2,057	816	816	816	816

1.3	Trường THCS Bát Đại Sơn (HM: san nền + phụ trợ)	Xã Bát Đại Sơn			3506/12/10/2016	4,137	4,137	1,602	1,602	1,602	1,602
1.4	Trường tiểu học xã Nghĩa Thuận	Nghĩa Thuận		12/2008; 8/2009	189/02/3/2011	1,402	1,402	27	27	27	27
1.5	Trường MN thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn		6/2010; 3/2011	2466/15/11/2012	2,820	2,820	193	193	193	193
1.6	Trường Mầm Non xã Thái An	Thái An	Cấp IV, 1Tầng, 4 phòng học, 160 m2	10/2009; 10/2010	TBTTQT số 152/29/1/2013	1,725	1,725	238	238	238	238
1.7	Đổ sân bê tông trường THCS xã Cao Mã Pờ, Huyện Quản Bạ	Cao mã Pờ		T01/2014 đến T6/2014	3620/17/11/2014	1,176	1,176	176	176	176	176
1.8	Nhà lưu trú học sinh trường THPT xã Quyết Tiến	Quyết Tiến		2013-2014	3667/27/11/2014	928	928	327	327	327	327
1.9	Trường Mầm non xã Tả Ván (Nhà lớp học cấp IV 01 tầng, 4 phòng học)	Tả Ván	Nhà lớp học cấp IV 01 tầng, 4 phòng học	Năm 2008 - 2009	935/09/5/2011	1,292	1,292	242	242	242	242
1.10	Trường THCS xã Tả Ván, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	Tả Ván	San nền, NLH 2 tầng, 8 phòng học	2006-2008	2322/25/10/2011	1,376	1,376	671	671	671	671
1.11	Nhà lớp học trường PTCS xã Nghĩa Thuận	Nghĩa Thuận	Cấp IV, 2 tầng, 8 phòng học	2006-2008	3141/25/9/2008	1,073	1,073	223	223	223	223
1.12	Trường tiểu học xã Thanh Vân	xã Thanh Vân	Cấp IV, 2 tầng, 8 phòng học	20012-2013	181/10/03/2014	2,514	2,514	194	194	194	194
B	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**28,492**	**9,556**	**7,496**	**6,851**	**4,840**	**4,840**
I	**Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Vùng (NQ 37)**					**12,652**	**5,716**	**3,656**	**3,011**	**1,000**	**1,000**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**12,652**	**5,716**	**3,656**	**3,011**	**1,000**	**1,000**
1	Hội trường chung huyện Quản Bạ (HM: Hội trường và các hạng mục phụ trợ)	TT Tam Sơn	Cấp IV, 2 tầng	1/6/2009; 30/7/2010	3347/08/10/2008; 2285/16/10/2013	8,381	1,445	1,346	500	500	500
2	Trụ sở UBND xã Thái An	Thái An	Cấp IV; 2 tầng; 397m2	8/12/2009; 18/01/2012	2208/13/7/2009; 1413/10/4/2014	4,271	4,271	2,310	2,511	500	500
II	**Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (CT 193)**					**15,840**	**3,840**	**3,840**	**3,840**	**3,840**	**3,840**
(2)	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**15,840**	**3,840**	**3,840**	**3,840**	**3,840**	**3,840**
1	Di chuyển dân cư ra khỏi vùng sạt lở gắn với hà sơn thôn Khau Lân xã Quyết Tiến	Quyết Tiến			791/27/5/2010; 1997/22/12/2011; 2000/22/12/2011; 2159/30/12/2011	15,840	3,840	3,840	3,840	3,840	3,840

PHỤ LỤC 2.7

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Quang Bình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**812,908**	**705,422**	**564,325**	**650,644**	**391,914**	**391,914**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**184,601**	**160,558**	**261,364**	**288,037**	**65,238**	**65,238**
	Phân bổ 90%					**184,601**	**160,558**	**261,364**	**288,037**	**65,238**	**65,238**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**144,169**	**124,169**	**246,932**	**277,648**	**55,238**	**55,238**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**76,532**	**56,532**	**44,855**	**75,571**	**44,855**	**44,855**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**76,532**	**56,532**	**44,855**	**75,571**	**44,855**	**44,855**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***76,532***	***56,532***	***44,855***	***75,571***	***44,855***	***44,855***
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Xuân Minh, huyện Quang Bình-xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	Xuân Minh - Thông Nguyên	5689m	2013-2015	953/22/5/2013; 2706/22/12/2014; 185/29/1/2015	63,050	43,050	39,563	70,279	39,563	39,563
2	Kè chắn đất Trung tâm y tế huyện Quang Bình	TT huyện	209 m	2012-2016	409/16/3/2012; 175/29/1/2015	13,482	13,482	5,292	5,292	5,292	5,292
(2)	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**67,637**	**67,637**	**202,077**	**202,077**	**10,383**	**10,383**
I	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Đoạn 12 nội huyện (Đoạn QL279-D13)	Yên Bình	1288m	2009-2012	1062/29/7/2009	21,049	21,049	10,349	10,349	4,000	4,000
2	San ủi mặt bằng, kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã,Trạm y tế chợ xã Bản Rịa	Bản Rịa	684m	2011-2012	725/18/3/2010; 2896/28/12/2011	21,301	21,301	63,339	63,339	1,698	1,698
3	Nâng cấp đường Yên Thành - Bản Rịa	Yên Thành - Bản Rịa	9541m	2010-2013	4048//21/5/2008; 2456/6/11/2013	25,287	25,287	128,389	128,389	4,685	4,685
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**40,432**	**36,389**	**14,432**	**10,389**	**10,000**	**10,000**

I	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020*					40,432	36,389	14,432	10,389	10,000	10,000
a	*Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020*										
1	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	Tân Trịnh	126 hộ (Định cư lại 64 hộ)	2010-2016	3399/14/9/2009; 3414/29/10/2010; 3185/06/01/2013	40,432	36,389	14,432	10,389	10,000	10,000
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**129,895**	**129,895**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**59,693**	**59,693**
I	**Chương trình 135**									**59,693**	**59,693**
1	QUANG BÌNH									59,693	59,693
-	*Xã vùng III (8 xã)*									*44,379*	*44,379*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (13 thôn)*									*15,314*	*15,314*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**70,202**	**70,202**
a	**Phân bổ 90%**									**70,202**	**70,202**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Dề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**70,202**	**70,202**
1	Huyện Quang Bình									70,202	70,202
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**628,307**	**544,864**	**302,961**	**362,607**	**196,781**	**196,781**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**196,781**	**196,781**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**628,307**	**544,864**	**302,961**	**362,607**	**196,781**	**196,781**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**521,917**	**444,147**	**264,994**	**292,953**	**166,460**	**166,460**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**197,126**	**167,336**	**89,773**	**109,030**	**77,224**	**77,224**
1.1	Công trình nâng cấp hồ chứa nước thôn Bang thôn Mác Hạ, xã Tân Trịnh	Tân Trịnh	12ha	2009-2012	2262/11/10/2013	8,854	8,854	2,716	3,762	2,716	2,716
1.2	Đường thôn Nậm Khẩm xã Tân Bắc	Tân Bắc	L= 346 m	2010-2013	2676/29/12/2015	3,345	3,345	1,017	1,017	1,017	1,017
1.3	Thủy nông Nà Pẹ thôn Nà Chờ xã Tân Nam, Quang Bình	Tân Nam		2002-2005	243/24/01/2006	574	574	326	326	326	326
1.4	Thủy nông Mương Ến, thôn Nà Chờ xã Tân Nam, huyện Quang Bình	Tân Nam		2007-2009	1487/11/6/2007	1,017	1,017	407	407	407	407
1.5	Thuỷ nông Nậm Mòn, thôn Yên Thượng,xã Yên Thành, huyện Quang Bình	Yên Thành		2006-2008	2009/17/10/2012	1,206	1,206	792	792	792	792

1.6	Sửa chữa tuyến đường thôn Hạ xã Bằng Lang, thôn Tân Bang xã Tân Trịnh	Bằng Lang - Tân Trịnh		2012	541/02/4/2015	1,796	1,796	416	999	416	416
1.7	Trung tâm y tế huyện Quang Bình HM: Kè chắn đất	TT huyện	209 m	2008-2011	409/16/3/2012	13,482	2,692	2,692	2,692	2,692	2,692
1.8	Trung tâm y tế huyện Quang Bình HM: San nền cải tạo mặt bằng	TT huyện				2,391	2,391	791	791	791	791
1.9	Thủy lợi kết hợp với CNSH thôn Giá Nàng, xã Nà Khương, huyện Quang Bình	Nà Khương		2009-2011	3493/31/10/2013	4,643	4,643	2,523	2,523	1,500	1,500
1.10	Đường bê tông nội khu dân cư H+B3	TT huyện	L=480,8m	2010-2011	91/15/1/2016	3,578	3,578	1,328	1,328	1,328	1,328
1.11	Đường BT thôn trì Quang Bình	Quang Bình			1040/29/5/2017	3,858	3,858	1,176	1,176	1,176	1,176
1.12	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước thủy lợi xã Yên Bình, huyện Quang Bình	Yên Bình		2010-2013	2436/21/11/2014	33,962	14,962	16,962	14,962	14,962	14,962
1.13	Sửa chữa thủy lợi thôn Trung Thành xã Tiên Nguyên	Tiên Nguyên	Đập đầu mối+ l=425	2014-2015	452 /01/4/2016	4,803	4,803	2,869	3,229	2,869	2,869
1.14	Nhà lớp học trường PTDT Nội trú huyện Quang Bình	TT Yên Bình				4,750	4,750	1,704	1,704	1,204	1,204
1.15	Nhà làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường	TT huyện	Cấp III, 3 tầng	2014	669/16/4/2014	4,952	4,952	3,162	3,162	750	750
1.16	Thủy lợi khau mừ, Phiên loòng Minh Tiến, Bản Rịa, Quang Bình	Bản Rịa		2012-2014	559/6/4/2015	3,741	3,741	2,241	2,241	2,241	2,241
1.17	TN Xuân Hòa xã Tiên Nguyên	Tiên Nguyên	2219m	2009-2010	2076/09/10/2014	4,627	4,627	3,440	3,622	3,000	3,000
1.18	Sửa chữa và làm mới đường thôn Khuổi Thẻ xã Bằng Lang	Bằng Lang	Cấp IV	2013-2015	1034/28/5/2013	3,883	3,883	2,083	3,183	2,082	2,082
1.19	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Xuân Minh huyện Quang Bình-xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	Xuân Minh-Thông Nguyên	5689m	2013-2015	953/22/5/2013; 2887/31/12/2014	86,976	86,976	39,490	57,476	35,000	35,000
1.20	Thủy lợi thôn Vằng Lạn, thôn Yên phú, xã Yên Hà, huyện Quang Bình				647/9/4/2013	1,755	1,755	1,455	1,455	1,455	1,455
1.21	Thủy lợi thôn 1 Sơn Quang xã Xuân Minh huyện Quang Bình	Xuân Minh		2016-2017	2036/28/9/2017	2,933	2,933	2,183	2,183	500	500
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**152,976**	**152,976**	**62,077**	**90,577**	**16,940**	**16,940**
2.1	Nhà làm việc HĐND - UBND huyện	TT huyện	Cấp III	2009-2011	1981/5/10/2009; 4198/21/10/2009; 1253/02/7/2012	29,398	29,398	7,508	7,508	2,440	2,440
2.2	Xây dựng cầu treo Trung tâm xã Tân Nam	Tân Nam	62m	2013-2014	4342/23/12/2013; 2117/21/10/2014	5,746	5,746	2,457	2,457	2,000	2,000
2.3	Cải tạo, bê tông hoá đường xã Hương Sơn, Quang Bình đi Việt Hồng, Bắc Quang	Hương Sơn	8336m	2013-2015	869/13/5/2013	56,155	56,155	22,655	22,655	1,000	1,000
2.4	Đường nội thị TT Quang Bình (Đoạn 3 Km0+733,2m)	TT Yên Bình	L= 733m	2010-2011	1722/23/8/2005; 194/19/01/2010	5,522	5,522	1,802	1,802	1,500	1,500
2.5	Cải tạo, nâng cấp, mở mới, bê tông hóa tuyến đường liên xã từ trung tâm xã Hương Sơn huyện Quang Bình đi xã Việt Hồng huyện Bắc Quang	Huyện Quang Bình	8336m	2013-2015	869/13/5/2013	56,155	56,155	27,655	56,155	10,000	10,000

3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**171,815**	**123,835**	**113,145**	**93,347**	**72,296**	**72,296**
3.1	Trụ sở UBND xã Yên Thành: Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông, các công trình phụ trợ	Yên Thành	Cấp IV	2014	746/14/5/2015	7,948	7,948	7,498	7,498	4,500	4,500
3.2	Tường rào, sân kho vũ khí trang bị BCH quân sự huyện QB	TT huyện	Cấp IV	2013-2014	2486/9/10/2013; 1934/26/9/2014	3,375	3,375	2,775	2,875	2,000	2,000
3.3	Đường bê tông thôn trì xã Xuân Giang, huyện Quang Bình	Xuân Giang	l=2,0km	2015-2016	4494/02/6/2015	4,996	4,996	4,296	4,296	3,000	3,000
3.4	Nâng cấp cải tạo bãi rác thải Trung tâm huyện Quang Bình	Quang Bình	Cấp IV		2404/18/11/2014	54,905	27,453	26,551	6,453	4,000	4,000
3.5	Sửa chữa nhà làm việc, nhà ở của Ban chỉ huy quân sự huyện	TT huyện	cấp IV	2017-2018	461/23/3/2017	996	996	996	996	996	996
3.6	Trung tâm hội nghị huyện Quang Bình	TT Yên Bình	Cấp III	2016-2020	519/31/3/2016	14,296	14,296	14,296	14,296	11,000	11,000
3.7	Dự án Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải xã Xuân Giang, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Xuân Giang			2612/QĐ-UBND ngày 25/11/2011	41,056	20,528	20,528	20,528	2,000	2,000
3.8	Mở mới đường liên xã Xuân Minh - Tiên Nguyên, huyện Quang Bình	Quang Bình		2017-2020	814/25/3/2008	27,176	27,176	25,076	25,176	40,050	40,050
3.9	Mở mới đường Xuân Minh - Tân trịnh huyện Quang Bình	Quang Bình			926/02/7/2009	6,700	6,700	4,600	4,700	2,000	2,000
3.10	San ủi mặt bằng khu dân cư H	TT huyện	25.617m2	2008-2011	4202/21/10/2009	2,222	2,222	832	832	500	500
3.11	Kè chắn đất chống sạt lở + vườn hoa khu đất giáp ngã 5 phía trước cổng nhà BCHQS huyện	TT huyện	326m	2014	2676/18/6/2013; 1470/21/4/2014	6,057	6,057	4,059	4,059	750	750
3.12	Sửa chữa thủy lợi Xuân thành, xã Xuân Minh, huyện Quang Bình	Xuân Minh			1374/5/7/2017	2,088	2,088	1,638	1,638	1,500	1,500
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**47,946**	**47,946**	**22,242**	**24,972**	**17,029**	**17,029**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**35,487**	**35,487**	**14,803**	**16,033**	**13,879**	**13,879**
1.1	Trường Mầm non+Trường tiểu học thôn Hạ, xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình (HM: Sửa chữa nhà lớp học, xây dựng cổng, hàng rào, sân BT và các công trình phụ trợ	Vĩ Thượng	Cấp IV		453 /01/4/2016	1,379	1,379	779	779	779	779
1.2	TT dạy nghề huyện QB HM: Cổng, hàng rào, sân bê tông và các hạng mục phụ trợ khác	TT huyện	Cấp IV	2013-2014	93/15/1/2016	2,270	2,270	740	1,670	740	740
1.3	Trường THCS Tân Trịnh HM: Cổng hàng rào, sân BT và các HM phụ trợ khác	Tân Trịnh	Cấp IV		2157/23/10/2012	2,457	2,457	650	650	650	650
1.4	Trường TH bán trú xã Tiên Nguyên. HM: Nhà bán trú học sinh + nhà bếp + kè chắn nước +các công trình phụ trợ khác	Tiên Nguyên	Cấp IV	2014	451 /01/4/2016	2,945	2,945	1,145	1,145	1,145	1,145
1.5	Cổng hàng rào, sân bê tông trường trung tâm GDTX huyện Quang Bình	TT huyện	Cấp IV	2014-2015	394/19/3/2015	4,664	4,664	3,564	3,864	3,564	3,564
1.6	Nhà làm việc phòng giáo dục và đào tạo huyện Quang Bình	Yên Bình	Cấp IV		2661/21/9/2016	7,072	7,072	5,182	5,182	4,543	4,543
1.7	Trường THCS xã Vĩ Thượng: HM cổng hàng rào, sân bê tông	Vĩ Thượng	Cấp IV	2013	3928/21/11/2013	1,358	1,358	698	698	658	658

1.8	Trường cấp I và trường MN huyện Quang Bình HM: Cổng hàng rào, sân bê tông, đường bê tông,	TT huyện	450m	2011-2012	931/18/5/2012	4,073	4,073	323	323	323	323
1.9	San ủi mặt bằng nhà làm việc phòng giáo dục và đào tạo	TT huyện	600m2	2013	337/05/3/2014	806	806	148	148	148	148
1.10	Trường mầm non xã Tiên Yên huyện Quang Bình	Tiên Yên	Cấp IV	2010	1106/11/6/2010	2,632	2,632	222	222	222	222
1.11	Trường Tiểu học Hương Sơn huyện Quang Bình	Hương Sơn	Cấp IV	2011	1462/5/8/2010	2,372	2,372	339	339	339	339
1.12	Trường mầm non xã Yên thành huyện Quang Bình	Yên Thành	Cấp IV	2009-2010	1105/11/6/2010	2,315	2,315	68	68	68	68
1.13	Sửa chữa 02 nhà lớp học 02 tầng 08 phong học trường THCS bằng lang	Bằng Lang	Cấp IV	2015-2016	447/29/3/2016	1,145	1,145	945	945	700	700
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**4,101**	**4,101**	**1,951**	**2,601**	**1,200**	**1,200**
2.1	Trường mầm non xã Tân Trịnh HM: Xây mới nhà lớp học 2 phòng + Nhà hiệu bộ + Nhà bếp ăn + Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác	Tân Trịnh	Cấp IV	2013-2014	3593a/18/10/2013 và 747a/24/4/2014	2,907	2,907	957	1,607	500	500
2.2	Xây dựng nhà Hiệu bộ trường THCS Bằng Lang	Bằng Lang	Cấp IV	2015-2016	331/14/3/2016	1,194	1,194	994	994	700	700
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**8,358**	**8,358**	**5,488**	**6,338**	**1,950**	**1,950**
3.1	Trường THCS xã Yên Bình HM: Kè, cổng, hàng rào, sân BT, VT, sửa chữa nhà lớp học số 1	TT huyện	Cấp IV	2013-2014	3670a/24/10/2013	4,145	4,145	3,725	3,725	1,300	1,300
3.2	Trường THCS Yên Hà; Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	Yên Hà	678m	2012-2013	2202/30/10/2012	4,213	4,213	1,763	2,613	650	650
B	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSDP**					**58,444**	**52,771**	**15,724**	**44,681**	**13,292**	**13,292**
1	**Đầu tư Hỗ trợ trụ sở xã**					**2,248**	**618**	**618**	**618**	**618**	**618**
(1)	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**2,248**	**618**	**618**	**618**	**618**	**618**
1	Trụ sở UBND xã Hương Sơn HM: Nhà trụ sở, các công trình phụ trợ	Hương Sơn	986m2	2009-2012	3386/13/10/2008	2,248	618	618	618	618	618
II	**Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Vùng (NQ 37)**					**15,764**	**15,764**	**7,674**	**7,674**	**7,674**	**7,674**
(1)	**Dự án chuyển tiếp**					**15,764**	**15,764**	**7,674**	**7,674**	**7,674**	**7,674**
1	Kè chắn đất trường THCS xã Xuân Minh	Xuân Minh	233m	2011-2012	2311/30/9/2016	6,338	6,338	2,738	2,738	2,738	2,738
2	Kè chắn đất trường tiểu học, trường mầm non và khu dân cư C1 Trung tâm huyện Quang Bình	TT huyện	L= 401m	2010-2011	2348/6/10/2016	9,426	9,426	4,936	4,936	4,936	4,936
III	**Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (CT 193)**					**40,432**	**36,389**	**7,432**	**36,389**	**5,000**	**5,000**
(1)	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**40,432**	**36,389**	**7,432**	**36,389**	**5,000**	**5,000**
1	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	Tân Trịnh	126 hộ (ĐC lại 64 hộ)	2010-2016	3399/14/9/2009; 3414/29/10/2010; 3185/06/01/2013	40,432	36,389	7,432	36,389	5,000	5,000

PHỤ LỤC 2.8

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Vị Xuyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**2,399,846**	**1,848,812**	**1,371,060**	**1,057,876**	**780,402**	**744,856**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**1,291,537**	**1,198,682**	**759,424**	**616,329**	**315,931**	**315,931**
	Phân bổ 90%					**1,291,537**	**1,198,682**	**759,424**	**616,329**	**315,931**	**315,931**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**1,165,204**	**1,084,983**	**665,391**	**534,929**	**233,431**	**233,431**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**620,036**	**567,216**	**251,800**	**252,806**	**79,631**	**79,631**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**620,036**	**567,216**	**251,800**	**252,806**	**79,631**	**79,631**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***151,981***	***140,381***	***59,678***	***58,128***	***36,107***	***36,107***
1	Thủy lợi + Cấp NSH thôn Tát Cả xã Tùng Bá	Tùng Bá	25 ha	2010 -2012	3820/5/10/2009	5,639	5,639	1,069	1,069	1,000	1,000
2	Hồ chứa nước, đập đầu mối và HT thủy lợi Tân Sơn (Hạng mục: Đập đầu mối)	Minh Tân	150 ha+CNSH	2010-2011	2049/05/7/2010; 1481/01/8/2012	36,439	36,439	5,939	5,939	5,939	5,939
3	Nâng cấp, cải tạo thuỷ lợi Bản Phùng, xã Lao Chải, Huyện Vị Xuyên	Lao Chải	30ha	2014-2018	1374/17/7/2014; 192/QĐ-UBND 29/01/2015	13,384	9,384	8,384	8,384	5,000	5,000
4	Cụm Thủy lợi Thanh Thủy	Thanh Thủy	48ha	2010-2011	677/27/4/2012; 1380/16/7/2013	12,703	12,703	2,783	2,783	1,010	1,010
5	Cải tạo trụ sở UBND xã Thuận Hòa, Phong Quang, Kim Thạch, Kim Linh	Thuận Hòa, Phong Quang, Kim Thạch, Kim Linh	Cải tạo 4 xã	2011-2014	155/15/1/2010	5,070	5,070	1,360	1,360	1,360	1,360
6	Mở đường ôtô thôn Lùng Vùi - UB xã Thượng Sơn	Thượng Sơn	6,2 Km	2010 -2017	1089/12/6/2013; 176/29/01/2015	32,617	25,017	16,017	16,017	10,000	10,000
7	Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngàn và các công trình công cộng khu Trung tâm xã Phú Linh	Phú Linh	38m Kè	2014-2016	1495/31/7/2014; 177/29/01/2015	30,037	30,037	21,937	20,387	10,000	10,000

8	Thuỷ lợi thôn Phai xã Bạch Ngọc	Bạch Ngọc	25 ha	2010-2011	3209/01/9/2009	6,819	6,819	1,311	1,311	920	920
9	Nâng cấp đường Phú Linh - Bình Vàng	Phú Linh	6,1 km	2009-2010	5750/11/12/2009; 89/08/1/2014	9,273	9,273	878	878	878	878
b	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***					***468,055***	***426,835***	***192,122***	***194,678***	***43,524***	***43,524***
1	Đường từ TT xã Thanh Đức đi thôn Nậm Tà - Nậm lịch	Thanh Đức	9,3 Km	2008-2012	4025/17/12/2010	13,470	13,470	937	3,493	937	937
2	Đường từ UBND xã Lao Chải đi cửa khẩu Mốc 238 (Mốc 11) huyện Vị Xuyên	Lao Chải		2010-2013	1085/16/4/2010	23,893	23,893	21,792	21,792	3,800	3,800
2	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	Thượng Sơn	9,7km	2010-2015	116/13/1/2010	148,685	148,685	142,980	142,980	20,000	20,000
2	Nâng cấp, rải nhựa đường Ngọc Linh - Bạch Ngọc - Ngọc Minh	Ngọc Linh - Bạch Ngọc - Ngọc Minh	L= 36,6 Km	2009-2013	1210/24/6/2013	282,007	240,787	26,413	26,413	18,787	18,787
c	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**339,449**	**312,048**	**217,872**	**192,123**	**63,800**	**63,800**
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020										
1	CT, NC mở mới đường cứu hộ, cứu nạn Đạo Đức - Cao Bồ	Đạo Đức - Cao Bồ	15,6 km	2013-2014	604/5/3/2010	88,841	66,841	42,664	42,664	7,000	7,000
2	Đường đến Trung tâm xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	Thuận Hòa		2013-2016	838/26/3/2010; 1046/26/5/2011	196,674	196,674	132,074	108,118	35,000	35,000
3	Kè chống sạt lở khu hành chính và khu dân cư trung tâm xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	Thượng Sơn		2014-2017	2457/6/8/2010	17,926	16,133	13,126	11,333	8,800	8,800
4	Xử lý sạt lở bờ suối Thanh Thủy, khu vực xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	Thanh Thủy	L= 301 m	2014-2016	2458/30/10/2013	36,008	32,400	30,008	30,008	13,000	13,000
(2)	**Dự án khởi công mới năm 2016-2020**					**205,719**	**205,719**	**195,719**	**90,000**	**90,000**	**90,000**
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020										
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì (VB 4901/BC-BKHĐT 23/6/2016 TĐNV)	Thượng Sơn	16,6 Km	2016-2020	22/20/7/2016	205,719	205,719	195,719	90,000	90,000	90,000
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**126,333**	**113,699**	**94,033**	**81,400**	**82,500**	**82,500**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**										
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					**126,333**	**113,699**	**94,033**	**81,400**	**82,500**	**82,500**
1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Dự án di dân ra khỏi khu vực bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên	Phong Quang		2011-2016	2425/02/11/2011; 6224/15/11/11	59,110	53,199	32,810	26,899	29,500	29,500
2	Dự án di chuyển dân cư ra sống sát khu vực biên giới thôn Nà Na xã Thanh Thủy huyện Vị Xuyên	Thanh Thủy	San mặt bằng; CNSH 50 hộ dân	2013-2018	3006/29/12/2012	67,223	60,500	61,223	54,501	53,000	53,000

**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**241,452**	**241,452**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**104,362**	**104,362**
I	**Chương trình 135**									**104,362**	**104,362**
	VỊ XUYÊN									104,362	104,362
-	*Xã vùng III (15 xã)*									*86,742*	*86,742*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (18 thôn)*									*17,620*	*17,620*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**137,090**	**137,090**
a	**Phân bổ 90%**									**137,090**	**137,090**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**137,090**	**137,090**
1	Huyện Vị Xuyên									137,090	137,090
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**1,108,309**	**650,129**	**611,636**	**441,547**	**223,019**	**187,473**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**223,019**	**187,473**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**1,108,309**	**650,129**	**611,636**	**441,547**	**223,019**	**187,473**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**1,030,661**	**598,924**	**592,973**	**422,540**	**207,889**	**172,343**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**333,472**	**148,870**	**80,471**	**72,147**	**42,379**	**41,333**
1.1	Cải tạo, sửa chữa cầu treo Km 15 QL2 thôn Bình Vàng xã Đạo Đức	Đạo Đức	cấp IV	2013-2015	3092/16/9/2014	4,414	4,414	1,314	1,314	1,314	1,314
1.2	Hội trường xã Phú Linh và các công trình phụ trợ	Phú Linh	cấp 4, 1 tầng	2010-2011	5381-17/12/09; 62-6/1/12	1,677	1,677	577	577	577	577
1.3	Trụ sở UBND xã Kim Thạch, Kim Linh, Phong Quang, Thuận Hòa	Kim Thạch, Kim Linh, Phong Quang, Thuận Hòa	04 trụ sở	2011-2014	155/15/01/2010	5,070	1,090	1,090	1,090	1,090	1,090
1.4	Hạt bảo vệ và PCCR cấp bách huyện Vị Xuyên	Vị Xuyên	Cấp IV		801/09/5/2017	7,210	7,210	2,422	2,422	2,422	2,422
1.5	Hội trường chung huyện Vị Xuyên	TT. Vị Xuyên	cấp IV	2010-2013	2765/13/12/2011	10,608	10,608	413	413	413	413
1.6	Cải tạo NLV 5 tầng Huyện ủy	TT. Vị Xuyên	Cấp IV, 5 tầng	2013-2015	3807/19/7/2013	4,878	4,878	1,208	1,208	1,208	1,208
1.7	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cao Bồ	Cao Bồ		2013-2014	2539/5/8/2014	4,986	4,986	3,586	3,586	3,586	3,586

1.8	Cấp nước sinh hoạt Mã Hoàng Phìn, Minh Tân	Minh Tân		2013-2015	1394/6/5/2015	5,148	5,148	1,848	1,848	1,848	1,848
1.9	Thủy lợi Lũng Rầy xã Thuận Hòa huyện Vị Xuyên	Thuận Hòa			933/20/4/2016	2,458		158	0	158	158
1.10	Nghĩa tra nhân dân huyện vị xuyên	TT huyện		2010-2012	2547/16/12/2015	1,405	1,405	1,025	1,025	1,025	1,025
1.11	Thủy lợi + Cấp NSH thôn Tát Cả xã Tùng Bá	Tùng Bá	25 ha	2010-2013	2466-31/10/13	6,616	6,616	1,046	1,046	1,046	0
1.12	CNSH Trung tâm xã Bạch Ngọc	Bạch Ngọc	335 người	2010-2013	2230-5/8/15	4,102	4,102	1,141	1,221	1,141	1,141
1.13	Cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ: NLV các BXD Đảng (cổng tường rào, sân BT)	Vị Xuyên	Cấp IV		4096/16/8/2013	517	517	317	317	317	317
1.14	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục nhà làm việc nhà 5 tầng huyện ủy Vị Xuyên Sân BT hàng rào, nhà để xe và bồn hoa	Vi Xuyên	Cấp IV		3425a/16/10/2014	537	537	337	337	337	337
1.15	Thủy nông bản can, hòa sơn, thuận hòa, huyện Vị Xuyên	Thuận Hòa	PV tưới tiêu 30 ha	2012-2013	6423/22/11/2012	2,497	2,497	608	608	608	608
1.16	Đường nội bộ huyện Vị Xuyên	TT Vị Xuyên			2318/30/8/2002	2,007	2,007	1,307	1,307	1,307	1,307
1.17	Nâng cấp đường từ Km 26 (QL4C) Bản Ngày xã Minh Tân huyện Vị Xuyên đi xã Tùng vài huyện Quản Bạ					823	823	123	123	123	123
1.18	Thủy lợi Ngọc Thượng xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên	Ngọc Linh			932/20/4/2016	3,520		220	0	220	220
1.19	Kè Mịch A+B xã Thuận Hòa huyện Vị Xuyên	Thuận Hòa			931/20/4/2016	3,013		713	0	713	713
1.20	Đường vào thao trường diễn tập và san ủi mặt bằng bãi tập kết quân dự bị, bãi đỗ xe nhà chỉ huy trạm kiểm soát vào thao trường thôn bản lù xã Kim Thạch	Kim Thạch			2074/27/9/2013	19,795	19,795	11,595	11,595	1,000	1,000
1.21	Nâng cấp thuỷ lợi Bản Phùng, xã Lao Chải	Lao Chải	30ha	2011-2014	1374/17/7/2014	13,384	13,384	4,184	7,684	4,184	4,184
1.22	Cụm thủy lợi các xã Đông sông lô huyện Vị Xuyên	Vị Xuyên	Cấp IV	2009-2013	2398/11/10/2016	62,150	10,046	4,821	9,046	2,300	2,300
1.23	Khắc phục trung thủy nông xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	Tùng Bá			934/20/4/2016	5,242	5,242	1,942	1,942	1,942	1,942
1.24	Kè suối bảo vệ Mốc 11 và cửa khẩu mốc 11 (Mốc 238) khu dân cư xã Lao Chải	Lao Chải	K 368m; SL 13.500 m2	2011-2014	2545/27/10/2016	108,950	11,850	11,399	5,500	5,500	5,500
1.25	Xử lý khẩn cấp sạt lở xã Việt Lâm	Việt Lâm			2306/18/10/2013	16,822		8,134	0	4,000	4,000
1.26	Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngàn và các công trình công cộng khu trung tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên	Phú Linh	38m Kè	2014-2016	177-29/01/15	30,037	30,037	17,937	17,937	3,000	3,000
1.27	Xử lý khẩn cấp sạt lở xã Quảng ngần	Quảng Ngần			1025/1/6/2012	5,605		1,005	0	1,000	1,000
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**119,704**	**79,343**	**52,822**	**47,829**	**35,010**	**33,010**
2.1	Nâng cấp, cải tạo đường từ trung tâm xã Linh Hồ đi thôn Tân Phong xã Ngọc Linh	Ngọc Linh-Linh Hồ	10,5km	2012-2015	1271/13/7/2015	8,188	8,188	3,038	3,038	2,260	1,260

2.2	NC, tu sửa Thuỷ lợi Ngài Là Thầu Lao Chải - VX	Lao Chải	25 ha	2010-2013	1748-10/6/10; 1085-06/6/12; 2390-26/11/15	10,445	3,145	3,145	2,500	2,500	2,500
2.3	Sửa chữa Khắc phục hậu quả môi trường do khai thác khoáng sản xã Linh Hồ HM: Thủy lợi cấp nước SH xóm Nậm Thuổm thôn Chang, Khuôn Han, Nà Lặc	Linh Hồ	Cấp IV	2013-2014	2539/5/8/2014; 2540/5/8/2014; 2541/5/8/2014	13,770	13,770	8,270	8,270	5,000	5,000
2.4	Cải tạo nâng cấp đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đi thôn Tân Phong xã Linh Hồ	Linh Hồ	2,05 km	2010-2012	2283-23/7/10	7,010	2,260	2,260	2,000	2,000	2,000
2.5	Kè chống sạt lở khu trường học, UBND xã và khu dân cư biên giới xã Lao Chải	Lao Chải	Kè	2011-2014	158/18/1/11; 2438-31/7/14	21,512	10,512	10,512	5,500	5,500	4,500
2.6	S/c, cải tạo thủy lợi Nậm Rịa, Nà Cáy, Bản Đén xã Tùng Bá	Tùng Bá	Sửa chữa	2014-2016	2614; 2615; 2616/18/8/2014	10,093	10,093	7,893	7,893	6,500	6,500
2.7	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế + Chợ trung tâm xã Trung Thành	Trung Thành	Cấp 4	2014-2016	1764/17/6/2015	1,104	1,104	904	904	500	500
2.8	Sửa chữa, cải tạo 11 nhà Văn hóa tại 11 thôn của xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	Trung thành	Cấp 5	2014-2015	15/19/6/2015	1,759	1,759	1,259	1,259	500	500
2.9	Mở mới đường từ trung tâm Thanh đức đi thôn Nậm Tà - Nậm tịch	Thanh Đức		2013-2015	3072/27/12/2013	20,311	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
2.10	Thủy lợi thôn Phai xã Bạch Ngọc huyện Vị Xuyên	Bạch Ngọc		2010-2012	4156/20/10/2009	6,991	6,991	2,491	3,416	750	750
2.11	Khắc phục SC nâng cấp tuyến đường Việt Lâm - Quảng Ngần, kè bảo vệ dân cư Thôn Trang, XD cầu qua suối Nậm Thín	Quảng Ngần		2013-2014	4109-19/8/13; 3001-29/8/14	4,662	4,662	3,001	3,000	3,000	3,000
2.12	Đường bê tông nội thị công viên hồ cống đông khu vực bệnh viên đa khoa và trung tâm dịch vụ nước MT huyện vị xuyên				1805/26/5/2014	4,995	4,995	3,945	3,945	1,500	1,500
2.13	Sửa chữa, cải tạo NLV + Nhà lưu trú bệnh nhân, cán bộ xã Quảng Ngần	Quảng Ngần	sửa chữa	2014-2015	6567a/28/10/2013	2,214	2,214	1,164	1,164	500	500
2.14	Khắc phục hậu quả môi trường do khai thác khoáng sản xã Tùng bá huyện Vị Xuyên HM Cải tạo hạ tầng thoát nước đường vào trung tâm xã Tùng Bá				1873/13/7/2016	6,651	6,651	1,940	1,940	1,500	1,500
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**577,485**	**370,711**	**459,680**	**302,564**	**130,500**	**98,000**
3.1	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ	Thượng Sơn	9,7km	2012-2017	116-13/1/10	66,026	28,395	54,321	19,690	12,000	8,000
3.2	Dự án di chuyển dân cư ra sống sát khu vực biên giới thôn Nà Na xã Thanh Thủy huyện Vị Xuyên	Thanh Thủy	San MB; CNSH 50 hộ dân	2013-2018	3006/29/12/2012	67,223	30,000	54,223	30,000	20,000	12,000
3.3	Nâng cấp, mở mới đường giao thông từ thôn Lùng Giàng A xã Phong Quang huyện Vị Xuyên đi thôn Pao Mã Phìn xã Tả Ván huyện Quản Bạ	Phong Quang	5,113 Km	2011-2015	2465-31/10/13; 2229-16/7/14	74,668	74,668	44,018	44,268	25,000	20,000
3.4	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì	Thượng Sơn	Dài 16km	2016-2020	1234-06/5/10; 2407/11/10/2016	205,719	115,000	195,719	105,000	55,000	43,000
3.5	Kè chống sạt lở suối sảo xã Bạch Ngọc	Bạch Ngọc	Kè	2010-2016	3573-22/9/09	13,779	13,779	10,079	10,079	3,000	3,000
3.6	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Việt Lâm, tỉnh Hà Giang	Việt Lâm			1349/QĐ-UBND ngày 30/6/2011	35,603	17,802	17,803	17,802	2,000	2,000
3.7	Nâng cấp đường từ Phương thiện TP Hà Giang đi xã cao Bồ huyện Vị Xuyên	HG-VX		2009-2010	2133/8/7/2009	69,275	69,275	67,225	67,225	5,000	5,000

3.8	Cải tạo, nâng cấp đường Lao Chải - Mốc 11	Lao Chải		11/2010	378-26/10/10; 6886-19/11/13	45,192	21,792	16,292	8,500	8,500	5,000
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**6,502**	**6,502**	**3,172**	**3,172**	**3,172**	**3,172**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**6,502**	**6,502**	**3,172**	**3,172**	**3,172**	**3,172**
1	Nhà lớp học trường mầm non xã Phong Quang huyện Vị Xuyên	Phong Quang	Cấp IV		3520/5/11/2010	2,259	2,259	879	879	879	879
2	NLH Trường Mầm non Hoa Mai-HM: NLH 2 tầng, 6 phòng	TT. Vị Xuyên	Cấp 4, 2 tầng	2014-2016	4520/28/9/2013; 2131a/27/6/2014	4,243	4,243	2,293	2,293	2,293	2,293
B	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**71,146**	**44,704**	**15,492**	**15,835**	**11,958**	**11,958**
I	**Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Vùng (NQ 37)**					**7,018**	**2,868**	**2,868**	**1,000**	**1,000**	**1,000**
a	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**7,018**	**2,868**	**2,868**	**1,000**	**1,000**	**1,000**
1	Sửa chữa nhà làm việc HĐND + UBND Huyện	TT Vị Xuyên	Cấp IV, 3 tầng	2008-2009	1439/15/5/2008; 87/16/01/2015; 2023/14/10/2015	7,018	2,868	2,868	1,000	1,000	1,000
II	**ĐTPT KT-XH tuyến biên giới Việt - Trung (QĐ 120)**					**64,128**	**41,836**	**12,624**	**14,835**	**10,958**	**10,958**
a	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**64,128**	**41,836**	**12,624**	**14,835**	**10,958**	**10,958**
1	Thuỷ lợi Nậm Lầu xã Xín Chải	Xín Chải	28 ha	2009-2010	411-06/3/13	7,480	2,170	2,170	2,170	2,170	2,170
2	Thủy lợi Nậm Lịch xã Thanh Đức	Thanh Đức	45 ha	2008-2012	108/16/01/2012	11,257	805	805	805	805	805
3	Thuỷ lợi Lùng Thiềng xã Minh Tân	Minh Tân	22 ha	2009-2011	2427-24/7/09	3,870	1,645	1,645	1,645	1,645	1,645
4	Thủy lợi Lùng Chư Phùng xã Lao Chải	Lao Chải	29ha	2009-2011	1936-14/9/2011	4,414	109	109	109	109	109
5	Cải tạo nâng cấp Cụm thủy lợi Thanh Thủy - Thanh Đức	Thanh Thủy - Thanh Đức	75a	2014-2016	2063-28/9/11; 2788-30/12/14	28,467	28,467	5,455	7,667	5,000	5,000
6	Khắc phục sửa chữa tuyến đường Thượng Sơn đi Nậm Am thuộc xã Thượng sơn - Quảng Ngần do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 4 gây ra	Thanh Đức	Kè	2012-2013	2228/5/8/2015; 2999/29/8/2014	8,639	8,639	2,439	2,439	1,229	1,229

PHỤ LỤC 09

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**927,813**	**559,935**	**485,851**	**300,828**	**525,819**	**523,819**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**347,047**	**309,021**	**186,305**	**148,379**	**90,559**	**90,559**
	Phân bổ 90%					**347,047**	**309,021**	**186,305**	**148,379**	**90,559**	**90,559**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**174,626**	**167,142**	**92,284**	**84,900**	**41,159**	**41,159**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**102,668**	**102,668**	**44,731**	**44,831**	**20,159**	**20,159**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**102,668**	**102,668**	**44,731**	**44,831**	**20,159**	**20,159**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***102,668***	***102,668***	***44,731***	***44,831***	***20,159***	***20,159***
1	Kè chống sạt lở taluy khu vực cửa khẩu mốc 5 cửa khẩu Xín Mần	Xín Mần	Cấp 4	2009	2505/28/7/2009; 3162/28/8/2010; BBTT QT 11/2013	32,659	32,659	2,159	2,259	2,159	2,159
2	Mở mới đường liên xã Pà Vầy Sủ - Chí Cà huyện Xín Mần, gói thầu số 02 (đoạn từ Km 5+00-Km22+564m)	Chí Cà	Cấp 4	2014-2018	2469/19/11/2013; 193/29/01/2015	70,009	70,009	42,572	42,572	18,000	18,000
b	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**71,958**	**64,474**	**47,553**	**40,069**	**21,000**	**21,000**
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020										
1	Trụ sở UBND xã Nà chì HM: Nhà trụ sở + các công trình phụ trợ	Nà Chì	Cấp 4	2009-2014	3886/6/10/2009	9,474	9,474	5,069	5,069	1,000	1,000
2	Chợ đầu mối Thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần	Cốc Pài	3710 m2; HM phụ trợ	2015-2017	2137/20/10/2014	62,484	55,000	42,484	35,000	20,000	20,000
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**123,771**	**111,879**	**62,471**	**50,579**	**36,500**	**36,500**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**88,395**	**80,041**	**34,095**	**25,741**	**25,500**	**25,500**
a	***Công trình hoàn thành quyết toán***					**88,395**	**80,041**	**34,095**	**25,741**	**25,500**	**25,500**

1	DA bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng ĐBKK tại các xã Thèn Phàng, Pà Vầy Sủ, Bản Ngò huyện Xín Mần	Thèn Phàng, Bản Ngò, Pà Vầy Sủ	178 hộ	2008-2012	4012/16/12/2010	88,395	80,041	34,095	25,741	25,500	25,500
b	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**35,376**	**31,838**	**28,376**	**24,838**	**11,000**	**11,000**
I	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Dự án xắp xếp dân cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn thôn Nà Cai, xã Khuôn Lùng huyện Xín Mần	Khuôn Lùng	60 Hộ	2015	1991/21/9/2011	35,376	31,838	28,376	24,838	11,000	11,000
C	**Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch**					**48,650**	**30,000**	**31,550**	**12,900**	**12,900**	**12,900**
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**48,650**	**30,000**	**31,550**	**12,900**	**12,900**	**12,900**
I	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Nâng cấp đường du lịch từ Km10 Cốc Pài, xã nấm Dẩn đến bãi đá Cổ xã Nấm Dẩn, huyện Xín Mần	Huyện Xín Mần	L= 5,04 km	2015-2017	2015/06/10/2014	48,650	30,000	31,550	12,900	12,900	12,900
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**363,614**	**363,614**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**229,059**	**229,059**
a	**Phân bổ (90%)**									**229,059**	**229,059**
I	**Chương trình 30a**									**123,520**	**123,520**
5	XÍN MẦN									123,520	123,520
II	**Chương trình 135**									**105,539**	**105,539**
1	XÍN MẦN									105,539	105,539
-	*Xã vùng III (16 xã)*									*95,608*	*95,608*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (10 thôn)*									*9,931*	*9,931*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**134,555**	**134,555**
a	**Phân bổ 90%**									**134,555**	**134,555**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**134,555**	**134,555**
1	Huyện Xín Mần									134,555	134,555
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					580,766	250,914	299,546	152,449	71,646	69,646
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.									71,646	69,646

I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					580,766	250,914	299,546	152,449	71,646	69,646
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					399,317	130,023	157,212	69,399	48,289	46,289
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					285,549	92,749	97,160	36,825	29,994	27,994
1.1	Đường Km90 (BQ-XM) mốc 5			2008-2010	3704/18/10/2010	7,615	7,615	1,209	1,209	1,209	1,209
1.2	Sửa chữa nâng cấp nhà làm việc 3 tầng trụ sở UBND huyện Xín Mần	Cốc Pài	Cấp 4	2013-2014	1872/11/8/2014	4,961	4,961	2,243	2,261	2,243	2,243
1.3	Kè chống sạt lở chợ trung tâm xã Nà Chì	Nà Chì	Cấp 4	2013	2036/13/9/2013	5,120	5,120	2,270	2,270	2,270	2,270
1.4	Sửa chữa từ tầng 1 đến tầng 3 trụ sở UBND huyện	Cốc Pài	Cấp 4	2013	1785/22/7/2014	1,971	1,971	1,043	1,044	1,043	1,043
1.5	Sửa chữa đường Nà Chì - Bản Vẽ	Nà Chì			1561/27/5/2016	4,011	4,011	955	955	955	955
1.6	Mở mới đường liên xã Pà Vầy Sủ - Chí Cà huyện Xín Mần, gói thầu số 02 (đoạn từ Km 5+00-Km22+564m)	Chí Cà	Cấp 4	2014-2018	852/12/5/2016	85,485	27,048	53,048	17,048	12,387	10,387
1.7	Đường từ Km2+200 (đường Cốc Pài - Nà Chì) đến UBND xã Tả Nhìu, huyện Xín Mần	Xín Mần		2009-2010	1301/17/7/2015	14,280	14,280	2,719	2,719	2,719	2,719
1.8	DA bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng ĐBKK tại các xã Thèn Phàng, Pà Vầy Sủ, Bản Ngò huyện Xín Mần	Thèn Phàng, Bản Ngò, Pà	178 hộ	2008-2012	997/25/5/2016	88,395	13,231	26,354	2,000	2,000	2,000
1.9	Sửa chữa đường Cốc Pài-Na Pan, huyện Xín Mần	Cốc Pài			2857/1/10/2015	4,875	4,875	1,517	1,517	1,517	1,517
1.10	Sửa chữa nhà trạm, xây mới nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần	Thèn Phàng	Cấp IV	2011-2012	3459/14/11/2015	665	665	166	166	166	166
1.11	Trụ sở đội vệ sinh môi trường: HM nhà làm việc	Cốc Pài	Cấp 4	2009-2012	85a/25/6/2012	1,549	1,549	214	214	214	214
1.12	CNSH xã Trung Thịnh, huyện Xín Mần	Trung Thịnh		2014-2016	2519/25/9/2014	4,531	4,531	2,531	2,531	1,772	1,772
1.13	Đường Đèo Gió - Quảng Nguyên	Quảng Nguyên	L=11381m	2008-2011	1929/26/9/2017	62,092	2,892	2,893	2,892	1,500	1,500
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					4,508	4,508	2,708	2,708	2,000	2,000
2.1	Xây dựng Đường bê tông khu vực cửa khẩu mốc 198	xã Xín Mần	L= 700 m	2012	1867/19/7/2012	4,508	4,508	2,708	2,708	2,000	2,000
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					109,260	32,766	57,344	29,866	16,295	16,295
3.1	Thủy lợi Ngàm Khi Cay thôn Đại Thắng xã Nà Chì, huyện Xín Mần	Nà Chì		2014-2016	2524/25/9/2014	4,750	4,750	1,850	1,850	1,295	1,295
3.2	Chợ đầu mối thị trấn Cốc pài, huyện Xín Mần	Cốc Pài		2015-2017	526/7/4/2015	62,478	7,000	34,478	7,000	5,000	5,000
3.3	Dự án nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	Cốc Pài			2978/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	42,032	21,016	21,016	21,016	2,000	2,000
3.4	Kè trạm y tế xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần	Thèn Phàng						0	0	8,000	8,000

b	Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp					115,653	108,628	81,422	75,671	20,357	20,357
1	Công trình hoàn thành quyết toán					76,134	76,134	50,626	51,900	12,357	12,357
1.1	Trường cấp 2 xã nà chì HM: Cải tạo nhà hiệu bộ+ công trình phụ trợ	Nà Chì	Cấp 4	2012	399/17/3/2016	19,019	19,019	18,395	18,469	3,000	3,000
1.2	Trường THCS xã Nà Chì.HM: Nhà đa năng+ các hạng mục phụ trợ	Nà Chì	Cấp 4	2012	815/11/5/2017	17,999	17,999	17,349	17,349	3,000	3,000
1.3	Trường THPT xã nà Chì huyện Xín Mần. Hạng mục: SU+ĐBGPMB, BS nền kè BT, rãnh thoát nước	Nà chì	Cấp III		136/26/1/2015	14,530	14,530	7,630	8,830	2,000	2,000
1.4	Trường THCS xã Nàn Xín	Nàn Xín	Cấp IV		108/12/01/2010	1,655	1,655	420	420	414	414
1.5	Trường THCS xã Thu Tà	Thu Tà	Cấp IV		1758/17/6/2009	1,652	1,652	652	652	326	326
1.6	Trung tâm dạy nghề huyện Xín Mần.HM: Nhà công vụ + Nhà lưu trú học viên, nhà bếp, khu WC, bể nước	Cốc Pài	Cấp 4	2011	51/11/01/2011	1,428	1,428	528	528	528	528
1.7	Cổng, tường rào, sân bê tông, khu lưu trú học sinh trường PTDT nội trú xã Xín Mần, huyện Xín Mần	xã Xín Mần	Cấp IV		13841/06/7/2015	489	489	89	89	89	89
1.8	Trường THPT Nà chì.HM: Kè tường rào, đường bê tông khuôn viên	Nà Chì	Cấp 4	2010	816/11/5/2017	19,363	19,363	5,563	5,563	3,000	3,000
2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán					18,357	18,357	11,534	11,534	5,000	5,000
2.1	Trường THPT xã Nà Chì huyện Xín Mần. Hạng mục: Kè chống sạt lở	Nà Chì	Kè BT	2010	141/20/1/2012	18,357	18,357	11,534	11,534	5,000	5,000
3	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					21,162	14,137	19,262	12,237	3,000	3,000
3.1	Trường PTTH xã Nà chì. HM: Nhà đa năng 9 gian 2 tầng nhà nội trú 9 gian 3 tầng	Nà Chì	Cấp 4	2010	247/25/1/2013	21,162	14,137	19,262	12,237	3,000	3,000
B	Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP					65,796	12,263	60,913	7,379	3,000	3,000
I	Nguồn vốn Hạ tầng du lịch					48,650	0	48,650	0	2,000	2,000
(1)	Dự án chuyển tiếp					48,650	0	48,650	0	2,000	2,000
1	Nâng cấp đường du lịch từ Km 10 Cốc Pài, xã Nấm Dẩn đến bãi đá cổ Nấm Dẩn huyện Xín Mần	Nấm Dẩn				48,650		48,650	0	2,000	2,000
II	Đầu tư thực hiện Quyết định (ĐCĐC) 33/TTg					17,146	12,263	12,263	7,379	1,000	1,000
(1)	Dự án chuyển tiếp					17,146	12,263	12,263	7,379	1,000	1,000
1	Dự án ổn định dân cư, ĐCĐC điểm Nậm choong, xã Quảng Nguyên	Xã Quảng Nguyên	36 hộ	2010-2015	2747/06/9/2010	17,146	12,263	12,263	7,379	1,000	1,000

PHỤ LỤC 2.10

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Yên Minh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**419,656**	**372,868**	**196,701**	**182,174**	**465,102**	**465,102**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**207,394**	**204,514**	**92,904**	**90,024**	**37,470**	**37,470**
	Phân bổ 90%					**207,394**	**204,514**	**92,904**	**90,024**	**37,470**	**37,470**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**136,746**	**136,746**	**70,033**	**70,033**	**18,976**	**18,976**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**65,689**	**65,689**	**16,976**	**16,976**	**16,976**	**16,976**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**65,689**	**65,689**	**16,976**	**16,976**	**16,976**	**16,976**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***65,689***	***65,689***	***16,976***	***16,976***	***16,976***	***16,976***
1	Đường nhánh TT cụm xã Bạch Đích	Bạch Đích	L= 1,257 Km	2009-2010	3384/28/10/2010; 2859/14/8/2009;1 320/07/07/2014	14,524	14,524	2,434	2,434	2,434	2,434
2	Kè chống sạt lở đất khu trường cấp 1+2 Na Khê	Na Khê	Cấp IV	2010-2011	308/06/02/2013; 2273/31/10/2014	10,974	10,974	3,972	3,972	3,972	3,972
3	Kè cấp bách chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai trương MN nhà công vụ khu dân cư, chợ TT, đường giao thông, trường cấp 1+2 và đài tưởng niệm xã Bạch Đích	Bạch Đích	Cấp IV	2010-2012	1055/27/5/2011	28,855	28,855	6,186	6,186	6,186	6,186
4	Kè sạt lở thôn Bản Muổng xã Bạch Đích	Bạch Đích	Cấp IV	2009-2011	1900/10/9/2013	11,336	11,336	4,384	4,384	4,384	4,384
(2)	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**71,057**	**71,057**	**53,057**	**53,057**	**2,000**	**2,000**
I	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1	Kè chắn lũ thôn Bản Khún xã Ngọc Long	Ngọc Long	Cấp III	2011-2012	206/27/01/2011	71,057	71,057	53,057	53,057	2,000	2,000
B	**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**					**70,648**	**67,768**	**22,871**	**19,991**	**18,494**	**18,494**

	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020										
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**47,017**	**47,017**	**6,200**	**6,200**	**6,201**	**6,201**
a	***Công trình hoàn thành quyết toán***					**47,017**	**47,017**	**6,200**	**6,200**	**6,201**	**6,201**
1	Hồ khu vực TT xã Lũng Hồ, huyện Yên Minh	Xã Lũng Hồ	V=6000m3	2010-2011	1071/10/6/2013	20,495	20,495	3,078	3,078	3,078	3,078
2	Hồ chứa nước sinh hoạt Nà Phạ, xã Mậu Duệ	Mậu Duệ	V= 2.000 m3	2009-2010	160/09/6/2014	11,110	11,110	1,110	1,110	1,110	1,110
3	Hồ Mào Phố, xã Sủng Cháng	Sủng Cháng	V= 4200m3	2009-2010	938/21/5/2013	15,413	15,413	2,013	2,013	2,013	2,013
II	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020***					**23,631**	**20,751**	**16,671**	**13,791**	**12,293**	**12,293**
1	***Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020***										
1.1	Hồ chứa nước SH thôn Phiêng Đế, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	Mậu Duệ	CNSH 1600 nhân khẩu	2015	2107/27/9/2013	5,746	4,654	4,046	2,954	2,954	2,954
1.2	Hồ Pờ Chờ Lủng, xã Ngam la, huyện Yên Minh	Ngam La	V=2.085m3	2009-2010	1947/25/6/2009	7,175	6,458	5,415	4,698	3,200	3,200
1.3	Hồ chứa nước sinh hoạt B3, xã Phú Lũng huyện Yên Minh	Phú Lũng		2015	2110/27/9/2013	10,710	9,639	7,210	6,139	6,139	6,139
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**377,430**	**377,430**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**250,676**	**250,676**
a	**Phân bổ (90%)**									**250,676**	**250,676**
I	**Chương trình 30a**									**129,600**	**129,600**
1	YÊN MINH									129,600	129,600
II	**Chương trình 135**									**121,076**	**121,076**
1	YÊN MINH									121,076	121,076
-	*Xã vùng III (16 xã)*									*113,877*	*113,877*
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (8 thôn)*									*7,199*	*7,199*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**126,754**	**126,754**
a	**Phân bổ 90%**									**126,754**	**126,754**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Đề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**126,754**	**126,754**

I	Huyện Yên Minh									126,754	126,754
***	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**212,262**	**168,354**	**103,797**	**92,151**	**50,202**	**50,202**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**50,202**	**50,202**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**212,262**	**168,354**	**103,797**	**92,151**	**50,202**	**50,202**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**198,329**	**154,422**	**95,255**	**82,799**	**41,660**	**41,660**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**108,580**	**98,808**	**41,187**	**43,662**	**38,060**	**38,060**
1.1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống CNSH thôn Ngải Sảng, xã Du Già, Yên Minh	Xã Du Già	889 hộ	2013-2014	2152/11/8/2014	2,193	2,193	1,386	1,386	1,386	1,386
1.2	Cải tạo, nâng cấp Trạm Ytế Lao và Chải, huyện Yên Minh	Lao và Chải	Cấp IV		233416/11/2015	3,722	3,722	822	822	822	822
1.3	Trụ sở UBND xã Du Tiến huyện Yên Minh	Du Tiến	Cấp IV		2007/1/7/2010	3,368	3,368	368	512	368	368
1.4	Đường bê tông thôn Kéo Hèn - Khâu Pai xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	Mậu Duệ		2014-2016	4057/30/12/2016	4,915	4,915	987	987	987	987
1.5	Cấp nước sinh hoạt thôn Lùng Vải xã Bạch Đích	Bạch Đích		2016	653/25/4/2017	781	781	781	781	781	781
1.6	Đường nhánh trung tâm tâm cụm xã Lũng Hồ qua thôn Lũng Hồ 1-2-3	Lũng Hồ	GTNT	2010	2251/2/10/2015	7,308	7,308	5,008	5,508	5,008	5,008
1.7	Cụm cấp nước xã Đường Thượng	Đường Thượng	Cấp IV	2011	2064/20/10/2015	7,301	7,301	3,451	3,451	3,451	3,451
1.8	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng trường Mầm non trung tâm xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	Mậu Duệ	Cấp IV		1788/9/8/2016	4,012	4,012	1,012	2,012	300	300
1.9	Cấp nước sinh hoạt thôn Gia Vài xã Du Tiến huyện Yên Minh	Du Tiến		2009-2011	2536/5/12/2014	2,419	2,419	1,052	1,052	1,052	1,052
1.10	Kè sạt lở thôn Bản Muổng xã Bạch Đích	Bạch Đích	Cấp IV	2009-2011	1900/10/9/2013	13,832	4,060	4,060	4,060	4,060	4,060
1.11	Mở mới đường vào khu tái định cư TT Yên Minh	TTYM			2329/18/11/2015	5,755	5,755	3,587	3,587	3,587	3,587
1.12	CNSH Thẩm Nu 1+2 xã Du Tiến	Du Tiến	342 hộ	2013	256/06/2/2015	4,060	4,060	2,960	2,960	2,960	2,960
1.13	CNSH khu dân cư nông thôn mới Phố Chợ, xã Mậu Duệ	Mậu Duệ		2013-2014	131/26/01/2015	4,106	4,106	2,506	2,906	2,506	2,506
1.14	NC cải tạo công trình: CNSH khu trung tâm xã Mậu Long	Mậu Long	Cấp IV	2014	123/22/01/2015	7,515	7,515	2,827	2,827	2,815	2,815
1.15	Nhà văn hóa Phú Lũng	Phú Lũng	2 tầng	2015	1488/26/8/2015	2,469	2,469	1,269	1,769	500	500
1.16	CNSH thôn Bản Ruổng thôn Sủng Sảng, xã Sủng Tráng, huyện Yên Minh	Sủng Tráng		2014	2533/16/11/2015	1,908	1,908	1,208	1,208	1,208	1,208
1.17	Nâng cấp, cải tạo Thủy lợi thôn Nà Sải, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	Mậu Duệ		2014-2016	4056/30/12/2016	4,329	4,329	897	829	897	897

1.18	Cụm thủy lợi xã Du Già	Du Già	Cấp IV	2012-2013	124/22/1/2015	20,633	20,633	5,633	5,633	4,000	4,000
1.19	Nâng cấp cải tạo trạm y tế Sùng cháng huyện Yên Minh HM:Nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Sùng cháng			1104/2/10/2017	3,077	3,077	800	800	800	800
1.20	Nâng cấp chợ TT xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	Mậu Duệ			1789/9/8/2016	4,877	4,877	572	572	572	572
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**5,746**	**1,092**	**2,046**	**1,092**	**1,100**	**1,100**
2.1	Hồ chứa nước SH thôn Phiêng Đế, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	Mậu Duệ	CNSH 1600 nhân khẩu	2015	2107/27/9/2013	5,746	1,092	2,046	1,092	1,100	1,100
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**84,003**	**54,522**	**52,022**	**38,045**	**2,500**	**2,500**
3.1	Đường Lao và Chải đi Ngam la, huyện Yên Minh					37,045	37,045	36,045	37,045	1,500	1,500
3.2	Nâng cấp cải tạo bãi rác thải Trung tâm huyện Yên Minh	Yên Minh	Cấp IV	2015-2017	2244/8/5/2015	46,958	17,477	15,977	1,000	1,000	1,000
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**13,932**	**13,932**	**8,542**	**9,352**	**8,542**	**8,542**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**13,932**	**13,932**	**8,542**	**9,352**	**8,542**	**8,542**
1.1	Sửa chữa, cải tạo trường THCS Mậu Duệ	Mậu Duệ			2530/13/11/2015	1,093	1,093	293	543	293	293
1.2	Trường MN Hoa Hồng thị trấn Yên Minh (HM. Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học)	TT Yên Minh	3 tầng 9 phòng	2013-2014	2555/16/11/2015	6,505	6,505	3,405	3,675	3,405	3,405
1.3	Trường tiểu học thị trấn Yên Minh (HM. Nhà lưu trú + nhà bếp + khu vệ sinh)	TT Yên Minh	2 tầng	2013-2014	149a/25/01/2016	5,574	5,574	4,084	4,374	4,084	4,084
1.4	XD điểm trường tiểu học tại thôn Nà Luông xã Mậu Long	Mậu Long	1 tầng 5 gian	2015	51/20/01/2015	760	760	760	760	760	760

PHỤ LỤC 2.11

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**462,130**	**394,810**	**284,837**	**274,588**	**113,546**	**110,546**
*	**Các Chương trình mục tiêu**					**10,688**	**10,688**	**1,623**	**1,623**	**535**	**535**
	Phân bổ 90%					**10,688**	**10,688**	**1,623**	**1,623**	**535**	**535**
A	**Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng**					**10,688**	**10,688**	**1,623**	**1,623**	**535**	**535**
(1)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**10,688**	**10,688**	**1,623**	**1,623**	**535**	**535**
I	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015**					**10,688**	**10,688**	**1,623**	**1,623**	**535**	**535**
a	***Dự án hoàn thành quyết toán***					***10,688***	***10,688***	***1,623***	***1,623***	***535***	***535***
1	San ủi mặt bằng theo quy hoạch phát triển tại Thôn Mè, xã Phương thiện	Phương Thiện	6ha	2010-2012	3514/18/9/2009	10,688	10,688	1,623	1,623	535	535
**	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**									**9,644**	**9,644**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**									**3,794**	**3,794**
I	**Chương trình 135**									**3,794**	**3,794**
1	THÀNH PHỐ HÀ GIANG									3,794	3,794
-	*Thôn ĐBKK thuộc xã vùng II (2 thôn)*									*3,794*	*3,794*
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia XD Nông thôn mới**									**5,850**	**5,850**
a	**Phân bổ 90%**									**5,850**	**5,850**
I	**Phân bổ các huyện (thực hiện Dề án xi măng và bố trí vốn XD các tiêu chí NTM)**									**5,850**	**5,850**
1	TP Hà Giang									5,850	5,850

**	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương					451,442	384,122	283,214	272,965	103,367	100,367
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.									103,367	100,367
I	Phân bổ chi tiết cho các dự án					451,442	384,122	283,214	272,965	103,367	100,367
a	Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)					385,121	322,091	249,460	237,223	84,495	81,495
1	Công trình hoàn thành quyết toán					108,871	98,030	66,089	56,512	22,856	22,856
1.1	Hạ tầng cơ sở khu vực tái định cư phục vụ xây dựng đường cầu Mè - CVN Hà Phương (HM: Hệ thống cấp thoát nước khu TĐC thôn Cầu Mè giáp phần quy hoạch bến xe khách)	Phương Thiện	1,7 KM	11/12-11/14	2797/19/10/2012; 5744/23/11/2015	4,997	4,997	1,667	1,667	1,667	1,667
1.2	Đáo giao thông khu vực ngã ba cầu Mè phía Bắc (HM: San ủi mặt bằng, xây dựng kè, xây dựng tường chắn, lan can	P.Nguyễn Trãi	Kè đá dài 60m + san tạo MB 4000m2	12/10 - 12/11	4253/31/12/2010	2,911	2,911	700	1,011	700	700
1.3	Hạ tầng cơ sở khu vực TĐC phục vụ xây dựng đường cầu Mè - CVN Hà Phương, HM: Đường nội bộ khu TĐC giáp ranh thôn Mè Thượng xã Phương Thiện và thôn Lúp xã Phương Độ (GĐII)	Phương Thiện	0,5Km	2014-2015	2556/17/7/2014	4,720	4,720	1,720	1,720	1,720	1,720
1.4	Nâng cấp đường thôn Lúp - Lùng Vải xã Phương Độ	Phương Độ	11km	3/10 - 12/12	4760/16/11/2009; 2328/18/11/2015	13,123	13,123	5,129	4,690	5,129	5,129
1.5	Nâng cấp đường từ thôn Nậm Tài đi thôn Bản Cướm 1 xã Ngọc Đường, HM: Thiết kế bổ sung	Ngọc đường	3,5Km	2013-2014	2625/16/7/2013; 2836/01/06/2016	4,997	4,997	3,197	3,197	3,197	3,197
1.6	Rãnh thoát nước từ ngã 3 QL2 vào trung tâm xã Phương Thiện	Phương Thiện	1,3 Km	2014	2489/21/8/2017	6,828	6,828	5,161	5,161	2,978	2,978
1.7	Nâng cấp đường từ thôn Nậm Tài đi thôn Bản Cướm 1 xã Ngọc Đường	Ngọc đường			1435/25/5/2012	4,799	4,799	1,655	2,799	1,000	1,000
1.8	Cải tạo nâng cấp đường từ thành phố Hà Giang đi xã Tùng bá huyện Vị Xuyên (HM: Sửa chữa nền, mặt đường đoạn từ Km 0 - Km2+620)	TP Hà Giang			2880/7/9/2016	4,992	4,992	3,492	3,492	800	800
1.9	Nâng cấp mở rộng đường bê tông dọc 2 bờ sông Lô đoạn từ cầu Yên Biên 1 đến cầu Yên Biên 2	TP Hà Giang		2013-2014	3486/30/7/2015	3,864	3,864	2,129	2,376	1,964	1,964
1.10	Cầu treo Km4+200 QL4C thôn Tùng Tạo sang phường Ngọc Hà	Ngọc Hà	120m	4/14- 4/15	Biên bản quyết toán	6,424	6,424	3,424	3,424	1,000	1,000
1.11	Kè bê tông suối Thác Ngoan xã Phương Thiện TPHG	Phương Thiện		2010-2013	2283/21/7/2008	46,551	35,711	35,711	24,870	2,000	2,000
1.12	Cải tạo nâng cấp đường từ TP Hà giang đi xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	Tùng Bá			2880/07/09/2016	4,665	4,665	2,105	2,105	700	700
2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán					117,224	65,034	66,633	36,973	18,379	18,379
2.1	San ủi mặt bằng khu tái định cư giáp ranh thôn Mè Thượng xã Phương Thiện, thôn Lúp xã Phương Độ (Km1+860 đến Km 2+300)	Phương Thiện	4ha	11/2011 - 12/2013	2902/11/12/2013	23,366	23,366	12,866	12,896	4,136	4,136
2.2	Hạ tầng cơ sở khu vực tái định cư phục vụ XD đường Cầu Mè - CVN Hà Phương, HM: Cấp thoát nước khu tái định cư giáp ranh thôn Mè Thượng xã Phương Thiện và thôn Lúp xã Phương Độ (GĐII)	Phương Thiện	0,8 km	2014-2015	2566/18/7/2014	4,986	4,986	1,686	1,686	1,686	1,686
2.3	Hạ tầng cơ sở khu vực tái định cư phục vụ xây dựng đường cầu Mè - CVN Hà Phương, HM: san ủi mặt bằng từ km2+300 đến km2+600	Phương Thiện- Phương Độ	4 ha	8/2011 - 12/2013	2903/11/12/2013	16,933	16,933	10,008	11,008	3,107	3,107

2.4	Nhà làm việc Công an - Quân sự xã Phương Thiện, TPHG	Phương Thiện	6 gian, 3 tầng	2014-2015	4097/29/10/2013	4,863	4,863	3,063	3,063	2,450	2,450
2.5	Nghĩa trang ND xã Phương Độ	Phương Độ	9 Ha		Biên bản quyết toán	14,886	14,886	7,320	8,320	3,000	3,000
2.6	Kè chống sạt lở bờ tây Sông Lô (Phía sau nhà văn hóa tổ 1)	P Quang Trung	812m	2010-2013	3642/15/11/2010	52,190		31,690	0	4,000	4,000
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**159,026**	**159,026**	**116,737**	**143,737**	**43,260**	**40,260**
3.1	Cụm công trình thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt xã Phương Độ	Phương Độ	0,9 km kênh + đập		2824/12/8/2009	6,129	6,129	2,429	2,429	1,500	1,500
3.2	Kè chống sạt lở UBND xã Phương Thiện, Trường Mầm Non, Trạm Y tế và khu dân cư xã Phương Thiện	Phương Thiện		2012-2016	1795/11/6/2010	18,900	18,900	15,400	15,400	1,000	1,000
3.3	Đường từ cầu Nậm Thẩu đi Tùng Bá (đoạn từ đập bản cườm 2 đi tùng Bá), xã Ngọc Đường, TPHG	Xã Ngọc Đường		2015-2017	2410/30/11/2015	10,226	10,226	6,426	6,426	760	760
3.4	XD khu xử lý chất thải rắn TP Hà Giang HM: San ủi mặt bằng	Phương Độ	13,42 ha	2016-2020	492/29/3/2016	38,128	38,128	38,128	38,128	28,000	25,000
3.5	Đường vòng núi Hàm Hổ, TPHG	P.Trần Phú			2001/13/7/2009	18,190	18,190	13,901	13,901	2,000	2,000
3.6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nối từ Quốc lộ 4C (đầu cầu Gạc Đi) đi xã Phong Quang huyện Vị Xuyên	Huyện Vị Xuyên			253/27/01/2014	67,453	67,453	40,453	67,453	10,000	10,000
b	**Giáo dục đào tạo và Giáo dục dục nghề nghiệp**					**48,131**	**48,131**	**20,504**	**21,842**	**18,522**	**18,522**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**38,380**	**38,380**	**15,603**	**16,341**	**15,510**	**15,510**
1.1	Nhà lớp học trường mầm non Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi		2010-2013	3596/20/9/2013	4,379	4,379	465	465	465	465
1.2	Nhà lớp học trường THCS Ngọc Hà	Ngọc Hà		2010-2013	896/25/3/2014	1,495	1,495	32	32	32	32
1.3	Nhà lớp học trường Tiểu học Minh Khai 2	Phường Minh Khai		2010-2013	943/28/3/2014	2,922	2,922	1,290	1,290	1,290	1,290
1.4	Trường TH Phương Thiện, TP Hà Giang, HM: Nhà lưu trú 2 tầng 6 gian và 1 khu vệ sinh cho học sinh	Phương Thiện	Nhà lưu trú 2 tầng 6 gian và 1 khu vệ sinh cho học sinh	2013-2014	5904/7/12/2015	3,032	3,032	1,182	1,182	1,182	1,182
1.5	Trường mầm non Nguyễn Trãi TP Hà Giang, Hạng mục: Các công trình phụ trợ	TP Hà Giang			2976/30/10/2012	4,612	4,612	662	900	662	662
1.6	Nhà lớp học trường Tiểu học Minh Khai	Phường Minh Khai		2010-2013	895/25/3/2014	2,992	2,992	1,165	1,165	1,165	1,165
1.7	Trường THCS xã Phương Thiện, TP Hà Giang, HM: Xây mới Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học + Cải tạo sửa chữa 2 NLH, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ.	Phương Thiện	NLH 2 tầng 6 phòng học + Cải tạo sửa chữa 2 NLH, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ.	2014-2015	2192/14/7/2014	3,687	3,687	2,159	2,159	2,159	2,159
1.8	Công viên, vườn hoa đảo giao thông cửa ngõ phía Nam thành phố Hà Giang	TPHG		2013-2014	4444/30/10/2013; 5944/11/12/2015	3,088	3,088	1,488	1,488	1,395	1,395
1.9	Trường THCS Lê Quý Đôn - TPHG. HM: Nhà bếp ăn kết hợp nhà bán trú cho học sinh	Phương Thiện	5 gian 3 tầng	2013--2015	685/10/3/2016	4,384	4,384	2,984	2,984	2,984	2,984

1.10	Trường TH Quang Trung - TPHG. HM: Nhà bếp ăn bán trú + bổ sung các hạng mục công trình phụ trợ	P.Trần Phú	Nhà bếp ăn bán trú 120m2+ bổ sung các hạng mục công trình phụ trợ	2014-2015	5060/30/12/2014; 5947/11/12/2015	3,613	3,613	2,000	2,000	2,000	2,000
1.11	Trường THCS Lê Quý Đôn - TPHG. HM: NLH bộ môn kết hợp hội trường + các hạng mục phụ trợ	Phương Thiện	Hội trường 90m2 +sân BT 2000m2	2014-2015	1927/13/6/2014; 2726/16/8/2016; BBQT 14/17/7/2016	4,176	4,176	2,176	2,676	2,176	2,176
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**7,266**	**7,266**	**3,566**	**4,166**	**2,512**	**2,512**
2.1	Trường TH Trần Phú, HM: Cải tạo nâng tầng Nhà lớp học + xây mới nhà ăn	P.Trần Phú	Xây 4 phòng học + 1 nhà bếp ăn 350m2	2014-	2541/15/7/2014; 4235/2/10/2015	1,918	1,918	1,418	1,418	800	800
2.2	Trường TH Hồng Quân, HM: Cải tạo nâng tầng Nhà lớp học + Xây mới khu vệ sinh	Ngọc Hà	7 gian 4 phòng học	11/13-11/14	2432/4/7/2013	2,136	2,136	936	1,036	500	500
2.3	Trường THCS Lê Quý Đôn - TP Hà Giang. HM: Bổ sung đơn nguyên 4 gian nhà lớp học 2 tầng + Bổ sung các HM phụ trợ	Phương Thiện	4 gian NLH 2 tầng	2014-2015	2190/11/7/2014; 5943/11/12/2015	3,212	3,212	1,212	1,712	1,212	1,212
3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**2,485**	**2,485**	**1,335**	**1,335**	**500**	**500**
3.1	Trường TH Quang Trung - TP Hà Giang, HM: Cổng, hàng rào	P.Quang Trung	Cổng, hàng rào 450m + sân bê tông	5/13-5/14	2436/4/7/2013	2,485	2,485	1,335	1,335	500	500
c	**Các dự án hỗ trợ có mục tiêu NSTW chuyển sang cân đối NSĐP**					**18,190**	**13,901**	**13,251**	**13,901**	**350**	**350**
I	**Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Vùng (NQ 37)**					**18,190**	**13,901**	**13,251**	**13,901**	**350**	**350**
(1)	**Dự án chuyển tiếp**					**18,190**	**13,901**	**13,251**	**13,901**	**350**	**350**
1	Đường vòng núi Hàm Hổ, TP Hà Giang	P.Trần Phú	3,14Km	2008	2001/13/7/2009	18,190	13,901	13,251	13,901	350	350

PHỤ LỤC 2.12

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ban Dân tộc

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**69,275**	**69,275**	**33,549**	**40,115**	**14,898**	**14,898**
*	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**69,275**	**69,275**	**33,549**	**40,115**	**14,898**	**14,898**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**14,898**	**14,898**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**69,275**	**69,275**	**33,549**	**40,115**	**14,898**	**14,898**
a	**Các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, thủy lợi, kè và các DA dân dụng khác (không bao gồm các DA thuộc lĩnh vực II, III dưới đây)**					**69,275**	**69,275**	**33,549**	**40,115**	**14,898**	**14,898**
1	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**27,184**	**27,184**	**9,593**	**16,159**	**8,409**	**8,409**
1.1	Bể chứa + Đường ống dẫn thôn Sà Ván, xã Phú Lũng, huyện Yên Minh	Yên Minh	Cấp IV	2013-2015	Biên bản quyết toán	3,082	3,082	39	39	39	39
1.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Khuổi Phạt xã Vĩnh Hảo huyện Bắc quang	Bắc Quang	Cấp IV	2013-2014	Biên bản quyết toán	1,282	1,282	216	216	432	432
1.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đán khao xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên	Vị Xuyên	Cấp IV	2013-2014	Biên bản quyết toán	944	944	294	294	601	601
1.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Túng Quá Lìn xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	Cấp IV	2013-2014	Biên bản quyết toán	1,418	1,418	598	598	1,553	1,553
1.5	Đường điện sinh hoạt thôn Hạ Đạt xã Mậu Long , YM	Yên Minh	Cấp IV	2013-2014	Biên bản quyết toán	2,847	2,847	319	384	703	703
1.6	Thủy lợi suối Khuổi Khẩm thôn Thâm Mang xã Nà Khương	Nà Khương		2014-2015	2245/6/11/2015	2,758	2,758	1,758	1,758	1,758	1,758
1.7	Đường GTNT tuyến chính từ thôn Bản Lầu đi thôn Pắc Muốc xã Ngọc Long, huyện Yên Minh	Yên Minh	Cấp IV	2014-2016	1432/25/7/2012	12,546	12,546	6,046	12,546	3,000	3,000
1.8	Xây dựng nền đường công trình thoát nước thôn Phiêng Luông, xã Phiêng Luông, huyện Bắc Mê	Bắc Mê		2002-2004	2113/4/7/2008	2,308	2,308	323	323	323	323
2	**Công trình hoàn thành chưa quyết toán**					**14,185**	**14,185**	**5,749**	**5,749**	**4,489**	**4,489**
2.1	Đường GTNT thôn Sà Ván, xã Phú Lũng, huyện Yên Minh	Yên Minh	Cấp IV	2014-2016	1374/13/ 7/2012	10,144	10,144	4,644	4,644	3,715	3,715
2.2	Đường điện sinh hoạt thôn Sà Ván, xã Phú Lũng, huyện Yên Minh	Yên Minh	Cấp IV	2013-2015	635/18/04/2012	4,041	4,041	1,106	1,106	774	774

3	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**					**27,907**	**27,907**	**18,207**	**18,207**	**2,000**	**2,000**
3.1	Đường GTNT từ TT xã đi Quà Lủng thôn Cá Ha xã Sính Lủng, huyện Đồng Văn	Đồng Văn	Cấp IV	2015-2017	1373/13/07/2012	13,313	13,313	8,713	8,713	1,000	1,000
3.2	Đường GTNT thôn Tà Chải, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	Cấp IV	2015-2017	1375/13/07/2012	14,594	14,594	9,494	9,494	1,000	1,000

PHỤ LỤC 2.13

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**4.574**	**4.574**	**2.574**	**2.574**	**2.574**	**2.574**
****	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**4.574**	**4.574**	**2.574**	**2.574**	**2.574**	**2.574**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**2.574**	**2.574**
I	**Phân bổ chi tiết cho các dự án**					**4.574**	**4.574**	**2.574**	**2.574**	**2.574**	**2.574**
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**4.574**	**4.574**	2.574	2.574	**2.574**	**2.574**
1.1	Trụ sở làm việc Ban Tuyên Giáo Tỉnh uỷ Hà Giang	TPHG	Cấp II, 4 tầng	2015-2017	1535/14/7/2016	4.574	4.574	2.574	2.574	2.574	2.574

PHỤ LỤC 2.14

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Bảo tàng tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**7,572**	**7,572**	**2,798**	**2,798**	**2,799**	**2,799**
*	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**7,572**	**7,572**	**2,798**	**2,798**	**2,799**	**2,799**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**2,799**	**2,799**
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**7,572**	**7,572**	**2,798**	**2,798**	**2,799**	**2,799**
1	Bảo tàng tỉnh HM: Nhà làm việc + Kho lưu trữ hiện vật	P.Nguyễn Trãi	1147,5 m2	10/2010-04/2013	2893/14/8/2009; 3033/24/12/2013	6,054	6,054	2,330	2,330	2,330	2,330
2	HM kè đá và công trình phụ trợ	P.Nguyễn Trãi	Cấp IV	02/2010-12/2012	316/17/02/2009; 3030/24/12/2013	1,519	1,519	469	469	469	469

PHỤ LỤC 2.15

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Chủ đầu tư: Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến KH đầu tư công trung hạn vốn trong nước	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó: NSTW*
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	Tổng số					**23.776**	**23.776**	**3.935**	**3.935**	**2.530**	**2.530**
****	**Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**					**23.776**	**23.776**	**3.935**	**3.935**	**2.530**	**2.530**
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO QĐ 40/TTg.**									**2.530**	**2.530**
I	**Công trình hoàn thành quyết toán**					**23.776**	**23.776**	**3.935**	**3.935**	**2.530**	**2.530**
1	Trạm kiểm soát biên phòng Pà Vầy Sủ	Pà Vầy Sủ	Cấp IV	2011-2014	2386/13/11/2014	3.476	3.476	976	976	1.076	1.076
2	CNSH Đồn biên phòng 219 và cụm dân cư xã Xín Mần huyện Xín Mần	Xín Mần	500	9/211-01/2013	1772/27/8/2013	16.046	16.046	2.005	2.005	500	500
3	Kè chống sạt lở đồn BP Thàng Tín huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang	HSP	L= 70m	2010-2011	212/29/1/2011	4.254	4.254	954	954	954	954